



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 20 + 21

Ngày 29 tháng 9 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

15-9-2025	Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	4
15-9-2025	Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.	11
15-9-2025	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.	49

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

25-9-2025	Quyết định số 014/2025/QĐ-UBND quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Chi Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk.	64
-----------	---	----

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

15-9-2025	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tư pháp do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng	69
-----------	--	----

nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

15-9-2025	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực an ninh, trật tự do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.	72
15-9-2025	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.	76
15-9-2025	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND về việc áp dụng và bãi bỏ các Nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.	80
15-9-2025	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND về việc phân bổ ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 1713/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Quyết định 1354/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.	84
15-9-2025	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND về việc phân bổ ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các cơ quan, đơn vị, địa phương theo Quyết định số 1564/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2025 và Quyết định số 1876/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.	86
15-9-2025	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án xây dựng Trường bắn Ban chỉ huy Quân sự huyện Krông Ana (cũ).	98
15-9-2025	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để	100

thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu
hạ tầng Khu Công nghiệp Hòa Tâm – Giai đoạn 1.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 97/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 064/TTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 78/BC-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập; doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện dân chủ tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Các cơ quan, đơn vị; cộng đồng dân cư; các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức, cá nhân có liên quan đến triển khai hoạt động thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Bảo đảm quyền của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được biết, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.
2. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.
3. Thực hiện dân chủ ở cơ sở trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm trật tự, kỷ cương, không cản trở hoạt động bình thường của chính quyền địa phương cấp xã; cơ quan, đơn vị có sử dụng lao động.
4. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
5. Bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở.
6. Tôn trọng ý kiến đóng góp của Nhân dân, kịp thời giải quyết kiến nghị, phản ánh của Nhân dân.

Điều 3. Mục tiêu thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương, người được giao nhiệm vụ phải thực thi pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; thành viên Ban Thanh tra nhân dân, thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng phải được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về thực hiện dân chủ ở cơ sở; Trưởng thôn, buôn, Tổ trưởng tổ dân phố, khu phố, Trưởng Ban Công tác Mặt trận, Tổ soạn thảo hương ước, quy ước được tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước.
2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tốt tuyên truyền, quán triệt, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở; thực hiện nghiêm các quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở; phát huy dân chủ đi đôi với giữ nghiêm kỷ luật, kỷ cương, thực hiện công khai, minh bạch các nội dung phải công khai theo quy định.
3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên phổ biến, triển khai và tổ chức thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện dân chủ ở cơ sở, thực hiện chuyển đổi số trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn.
4. Các cơ quan, đơn vị, địa phương hằng năm kiện toàn Ban chỉ đạo, rà soát ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở; hương ước, quy ước của thôn, buôn, tổ dân phố, khu phố phải được rà soát, sửa đổi, bổ sung theo quy định.
5. Các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên tạo điều kiện để Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và phát huy hiệu quả hoạt động tại cơ sở.

Điều 4. Các nội dung biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

a) Hằng năm, các cơ quan, đơn vị, địa phương phải xây dựng và chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch về tập huấn, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ về thực hiện dân chủ ở cơ sở cho cán bộ, công chức, người lao động được giao phụ trách việc thực hiện dân chủ ở cơ sở; thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; người làm công tác tham mưu, quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ ở cơ sở; Ban Tự quản; người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, tổ dân phố, khu phố; thành viên Ban Công tác Mặt trận, Tổ soạn thảo hương ước, quy ước...

b) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở phải tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng, nắm vững kiến thức pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở và cập nhật các văn bản mới, quy định mới, chủ động nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ và phẩm chất cần thiết để thực hiện nhiệm vụ.

c) Phối hợp các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, báo cáo viên có uy tín, bảo đảm tiêu chuẩn trong giảng dạy; thường xuyên đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu thực tiễn để tổ chức các lớp bồi dưỡng về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

d) Các cơ quan, đơn vị, địa phương tạo điều kiện cử cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định.

2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở

a) Các cơ quan, đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện thông tin, tuyên truyền, cập nhật kiến thức, tiếp cận các thông tin; đặc biệt là thông tin về các chính sách, pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của người dân; tuyên truyền sâu rộng pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên các phương tiện thông tin truyền thông đến tất cả người dân.

b) Hằng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã phải tổ chức Ngày Pháp luật Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật và quy định liên quan của địa phương để người dân hiểu, tự giác chấp hành pháp luật và thực hiện tốt quyền dân chủ trực tiếp theo quy định pháp luật.

c) Các cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp với cơ quan Nội vụ trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã tạo điều kiện, cung cấp thông tin để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tham

gia góp ý vào các dự thảo văn bản có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của đoàn viên, hội viên và Nhân dân trước khi triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật; nghiên cứu đặc điểm, tình hình của từng địa bàn, đối tượng cần được tuyên truyền pháp luật để có nội dung, phương pháp tuyên truyền phù hợp.

d) Xây dựng đội ngũ tuyên truyền viên cơ sở đảm bảo đủ số lượng, chất lượng theo quy định.

đ) Tổ chức biên soạn tài liệu tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với từng đối tượng, bảo đảm thiết thực, hiệu quả. Khi triển khai công tác tuyên truyền, tập huấn ở thôn, buôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số có thể kết hợp tiếng phổ thông và tiếng dân tộc tại địa phương để vận động, tuyên truyền.

3. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương; vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, tổ dân phố, khu phố trong việc thực hiện dân chủ và bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở; lấy mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở của cơ quan, đơn vị, địa phương làm căn cứ để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

a) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đảm bảo quy định; gắn với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, từng mặt công tác và trách nhiệm của mỗi cá nhân, trước hết là người đứng đầu. Xây dựng mô hình người dân trực tiếp đánh giá sự hài lòng đối với cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân trực tiếp giải quyết công việc của người dân. Duy trì thực hiện hiệu quả các hình thức dân chủ trực tiếp để cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền; nâng cao hiệu quả, tính thiết thực trong công tác vận động Nhân dân, góp phần tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc và niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, chính quyền.

b) Các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện nghiêm Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13, quan tâm giải quyết hiệu quả đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân từ cơ sở, hướng dẫn công dân chấp hành tốt các quy định pháp luật về khiếu nại, tố cáo; thực hiện chương trình, kế hoạch công tác Bí thư Cấp ủy cấp trên giao ban, đối thoại, làm việc với Bí thư Cấp ủy cấp dưới; đại diện chính quyền, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp trên địa bàn tỉnh; tăng cường đối thoại, trao đổi thông tin hai chiều trong hệ thống chính trị với người dân, doanh nghiệp.

c) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp xã phát huy tốt vai trò chủ động vận động Nhân dân thực hiện giám sát việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tại các loại hình cơ quan, đơn vị, tổ chức.

d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, tổ dân phố, khu phố gương mẫu

thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công khai thông tin ở cơ sở theo quy định; tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với những nội dung Nhân dân bàn và quyết định; những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định. Tạo điều kiện thuận lợi để Nhân dân kiểm tra, giám sát thông qua hình thức giám sát trực tiếp và thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Thanh tra nhân dân cấp xã; Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương.

e) Các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập nghiêm túc thực hiện công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị; tổ chức lấy ý kiến đối với những việc cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định và những việc cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được tham gia ý kiến. Tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát thông qua hình thức giám sát trực tiếp, Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị và thông qua hình thức giám sát khác theo quy định.

g) Các tổ chức có sử dụng lao động thực hiện tốt công khai thông tin ở đơn vị; thực hiện tốt việc người lao động bàn và quyết định; người lao động tham gia ý kiến; tạo điều kiện thuận lợi để người lao động kiểm tra, giám sát thông qua hình thức giám sát trực tiếp và thông qua Ban Thanh tra nhân dân tại đơn vị và các hình thức giám sát khác theo quy định.

h) Đưa quy định tiêu chí về kết quả triển khai thực hiện dân chủ ở cơ sở vào hệ thống tiêu chí xác định chất lượng hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, gắn với đánh giá trách nhiệm người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu. Khi xem xét, công nhận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; xã, phường tiêu biểu phải có đánh giá kết quả thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

4. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

a) Kịp thời biểu dương, khen thưởng, khuyến khích và nhân rộng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở, kết hợp với công tác thông tin, tuyên truyền các gương điển hình để các cơ quan, đơn vị, địa phương, cá nhân biết, nhân rộng.

b) Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở theo thẩm quyền. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; kiên quyết xử lý những hành vi lợi dụng dân chủ để vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quyền làm chủ của Nhân dân, cản trở việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương.

5. Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số

a) Bố trí trang bị phương tiện kỹ thuật đầy đủ, đáp ứng phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số; xây dựng chuyên mục thực hiện dân chủ ở cơ sở trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương; đồng thời, khai thác hiệu quả tiện ích của chính quyền số trong công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật trên Cổng/Trang thông tin điện tử thành phần của cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp hoặc trên các thiết bị di động; tuyên truyền qua các cuộc thi tìm hiểu pháp luật, trong đó có Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, điều hành hoạt động của cơ quan hành chính, chính quyền các cấp; tăng cường mở rộng áp dụng các tiện ích hỗ trợ người dân trong việc thực hiện các dịch vụ công, tạo sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với các dịch vụ công mà các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh cung ứng; sử dụng hiệu quả các ứng dụng thông minh nhằm nâng cao chất lượng đời sống người dân và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân. Sử dụng thư điện tử, các ứng dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật để tiếp nhận ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân.

b) Công chức, viên chức và người lao động phụ trách công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm nghiên cứu, học tập, nâng cao năng lực, kiến thức chuyên môn, tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng để đáp ứng yêu cầu khai thác, sử dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện nhiệm vụ.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định phân cấp quản lý ngân sách hiện hành trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh phối hợp giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2025.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ cơ sở trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 05/2025/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh,
Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh,
Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân
tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13;

Xét Tờ trình số 279/TTr-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 71/BC-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo 85/BC-HĐND ngày 14 tháng 9 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công cơ quan có liên quan thường xuyên rà soát, báo cáo trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh những vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện nghị quyết.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn áp dụng tại Quy chế ban hành kèm theo Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2025.

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ LÀM VIỆC

**Của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh,
các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, trách nhiệm, hình thức làm việc, quy trình giải quyết công việc và quan hệ công tác của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Các nội dung không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15) và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động, chế độ làm việc

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; công khai, minh bạch, phục vụ Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định theo Luật số 72/2025/QH15, Luật số 87/2015/QH13, các quy định, hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các nhiệm vụ được Hội đồng nhân dân tỉnh giao và các quy định khác có liên quan; bảo đảm chất lượng, tiến độ, hiệu quả giải quyết công việc theo quy định và Quy chế này.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh làm việc theo chế độ

tập thể, quyết định theo đa số. Đại biểu Hội đồng nhân dân được bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành văn bản và được sử dụng con dấu của Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 4. Điều kiện bảo đảm hoạt động

1. Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết về điều kiện và chế độ đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện của địa phương.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và chỉ đạo đảm bảo các điều kiện hoạt động của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chương II HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Mục 1

KỲ HỌP HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 5. Công tác chuẩn bị kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Hội đồng nhân dân tỉnh họp mỗi năm ít nhất 02 kỳ; họp kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất khi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu. Việc yêu cầu được thực hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ nội dung dự kiến họp, dự kiến thời gian tổ chức kỳ họp. Văn bản yêu cầu gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất 07 ngày làm việc, trước ngày dự kiến diễn ra kỳ họp.

2. Chậm nhất 40 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì tổ chức họp liên tịch với Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các cơ quan hữu quan để thống nhất dự kiến nội dung, chương trình kỳ họp, những vấn đề có liên quan đến kỳ họp và phân công các cơ quan chuẩn bị. Đối với kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất, tùy tình hình thực tế, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc tổ chức họp liên tịch.

3. Chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ, cơ quan trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án có trách nhiệm gửi tài liệu đến Thường trực

Hội đồng nhân dân tỉnh để phân công các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra. Đối với dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Căn cứ vào chương trình kỳ họp, ý kiến, kiến nghị của cử tri, vấn đề xã hội quan tâm và phiếu chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân, trước khai mạc kỳ họp thường lệ, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì tổ chức làm việc với Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh; đại diện Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan để thống nhất những nội dung có liên quan trình kỳ họp.

5. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh gửi báo cáo thẩm tra đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và cơ quan trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án chậm nhất là 05 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ.

6. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo việc chuẩn bị hồ sơ dự thảo nghị quyết trình kỳ họp.

a) Đối với dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật, hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

b) Đối với dự thảo nghị quyết cá biệt, hồ sơ gồm có: tờ trình; dự thảo nghị quyết; bản thuyết minh, bản tổng hợp ý kiến (nếu có).

c) Các tài liệu tại điểm a, điểm b khoản này được đăng tải trên hệ thống “Hộp không giấy” chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ.

7. Trong trường hợp các dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo gửi đến chậm hơn thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này hoặc không phải là văn bản chính thức theo quy định mà các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh không thể thực hiện nhiệm vụ thẩm tra thì các cơ quan trình dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo phải chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có thể xem xét, quyết định không đưa vào nội dung, chương trình kỳ họp.

8. Thành phần khách mời dự kỳ họp

Tùy tính chất kỳ họp và tình hình thực tế, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thành phần đại biểu mời tham dự kỳ họp.

9. Đối với kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh, đột xuất, thời hạn cơ quan trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án gửi tài liệu đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; thời hạn các Ban gửi Báo cáo thẩm tra; thời hạn đăng tải tài liệu trên hệ thống “Hộp không giấy” do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 6. Hình thức tiến hành kỳ họp

1. Trên cơ sở đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tổ chức kỳ họp theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Trực tiếp (bao gồm cả họp kín);
- b) Trực tuyến;
- c) Kết hợp giữa họp trực tiếp với trực tuyến.

2. Các phiên họp tại kỳ họp được tiến hành công khai, trừ hình thức họp kín thực hiện theo quy định của pháp luật và được ghi trong chương trình kỳ họp.

Điều 7. Chương trình kỳ họp

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh dự kiến chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua tại phiên khai mạc kỳ họp theo trình tự sau đây:

- a) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình bày dự kiến chương trình kỳ họp;
- b) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận, cho ý kiến về dự kiến nội dung chương trình kỳ họp;
- c) Chủ tọa kết luận;
- d) Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết thông qua nội dung chương trình kỳ họp.

Điều 8. Trách nhiệm của Chủ tọa kỳ họp

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh điều hành kỳ họp theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

Riêng đối với kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa tiếp theo, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khóa trước hoặc Triệu tập viên là chủ tọa kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh cho đến khi Hội đồng nhân dân tỉnh bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân khóa mới.

2. Chủ tọa kỳ họp có trách nhiệm điều hành theo trình tự quy định tại Quy chế này.

Điều 9. Trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp

1. Chấp hành quy định của Luật số 72/2025/QH15, các quy định khác có liên quan và Quy chế này.

2. Trường hợp không tham dự kỳ họp thì phải có lý do chính đáng, báo cáo

bằng văn bản và được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Chủ tọa kỳ họp.

3. Tập trung nghiên cứu, tham gia thảo luận, góp ý vào các nội dung tại kỳ họp; thực hiện quyền chất vấn, biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Đeo phù hiệu khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn với tư cách đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Khi trả lời phỏng vấn và cung cấp thông tin về kỳ họp phải bảo đảm tính chính xác, khách quan, trừ thông tin, tài liệu theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Sử dụng, bảo quản tài liệu kỳ họp (bao gồm cả tài liệu mật), nội dung phiên họp kín theo quy định.

Điều 10. Thư ký kỳ họp

1. Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tọa kỳ họp phân công Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện công tác Thư ký kỳ họp.

2. Thư ký kỳ họp thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Lập danh sách đại biểu Hội đồng nhân dân có mặt, vắng mặt trong các phiên họp và trong kỳ họp;

b) Ghi biên bản phiên họp, kỳ họp;

c) Tổng hợp đầy đủ, trung thực, chính xác ý kiến của đại biểu tại phiên họp toàn thể và tại cuộc họp của Tổ thảo luận tại kỳ họp.

d) Giúp Chủ tọa kỳ họp trong việc thực hiện quy trình, thủ tục tại kỳ họp, cung cấp thông tin, tài liệu tuyên truyền về kỳ họp.

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tọa kỳ họp.

Điều 11. Tài liệu phục vụ kỳ họp

1. Tài liệu phục vụ kỳ họp do người đứng đầu (hoặc cấp phó trong trường hợp khuyết người đứng đầu) của cơ quan, đơn vị trình ký và được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (qua Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh) để phân công thẩm tra và gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 5 Quy chế này. Tài liệu chính thức được lưu hành bằng

hình thức văn bản điện tử hoặc văn bản giấy (trừ tài liệu theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước).

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cung cấp thông tin, tài liệu khác liên quan đến nội dung kỳ họp khi đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có yêu cầu.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chế độ quản lý và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh đối với các loại văn bản (trừ văn bản thu hồi, văn bản theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước) và tài liệu khác phục vụ kỳ họp.

Điều 12. Thảo luận tại phiên họp toàn thể

1. Tại phiên họp toàn thể của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tọa phiên họp điều hành việc thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Việc thảo luận được tiến hành như sau:

- a) Chủ tọa phiên họp mời đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phát biểu;
- b) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phát biểu tập trung vào vấn đề trình kỳ họp, không phát biểu quá 02 lần về cùng một vấn đề; thời gian phát biểu không quá 07 phút/lần. Trường hợp cần thiết phải thảo luận thêm để làm rõ vấn đề, thì thời gian và số lần phát biểu do Chủ tọa kỳ họp quyết định;
- c) Trường hợp hết thời gian thảo luận, đại biểu ghi lại ý kiến của mình và gửi Thư ký kỳ họp để tổng hợp.

2. Trong quá trình thảo luận, Chủ tọa kỳ họp gợi ý những vấn đề còn có ý kiến khác nhau để Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Khi cần thiết, Chủ tọa kỳ họp yêu cầu cơ quan hữu quan báo cáo giải trình về những vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh quan tâm.

3. Các nội dung thảo luận được ghi vào biên bản phiên họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 13. Thảo luận Tổ tại kỳ họp

1. Căn cứ vào tình hình thực tế, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thành lập Tổ thảo luận, chỉ định Tổ trưởng Tổ thảo luận để thảo luận về nội dung kỳ họp.

2. Tổ trưởng Tổ thảo luận có trách nhiệm điều hành phiên thảo luận Tổ. Trước khi các đại biểu thảo luận, Tổ trưởng Tổ thảo luận nêu những vấn đề cần tập trung thảo luận. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu khách mời tham dự thảo luận Tổ tiến hành thảo luận, phát biểu ý kiến về các vấn đề cần tập trung thảo luận và các vấn đề khác của dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án.

Việc thảo luận tại Tổ được Thư ký của Tổ ghi thành biên bản. Kết thúc phiên thảo luận, Tổ trưởng Tổ thảo luận và Thư ký của Tổ thống nhất ký xác nhận vào biên bản thảo luận Tổ và gửi Thư ký kỳ họp để tổng hợp.

Điều 14. Biểu quyết tại kỳ họp

1. Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định các vấn đề tại kỳ họp bằng hình thức

biểu quyết. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền biểu quyết tán thành, không tán thành hoặc không biểu quyết. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không được biểu quyết thay cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khác.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định áp dụng một trong các hình thức biểu quyết sau:

a) Biểu quyết công khai bằng hình thức giơ tay hoặc biểu quyết bằng hệ thống biểu quyết điện tử;

b) Bỏ phiếu kín.

3. Trình tự biểu quyết tại phiên họp toàn thể được tiến hành như sau:

a) Chủ tọa phiên họp nêu rõ nội dung cần biểu quyết;

b) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết;

c) Chủ tọa phiên họp công bố kết quả biểu quyết trong trường hợp biểu quyết công khai bằng hình thức giơ tay hoặc biểu quyết bằng hệ thống biểu quyết điện tử. Trưởng Ban kiểm phiếu báo cáo kết quả biểu quyết trong trường hợp biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu kín.

Điều 15. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết, đề án tại kỳ họp

1. Đại diện cơ quan có thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân tỉnh thuyết trình dự thảo nghị quyết, đề án theo quy định hoặc theo yêu cầu của Chủ tọa kỳ họp.

2. Đại diện lãnh đạo Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được phân công chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận.

4. Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết, đề án theo trình tự sau:

a) Cơ quan trình dự thảo báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo đã được chỉnh lý.

b) Cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh ý kiến về dự thảo đã được chỉnh lý.

c) Trường hợp dự thảo có nội dung quan trọng, phức tạp hoặc còn có ý kiến khác nhau, cần có thêm thời gian để nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý, thì Hội đồng nhân dân tỉnh tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan trình quyết định lùi thời điểm trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

d) Chủ tọa kỳ họp xin ý kiến đại biểu về những nội dung còn có ý kiến khác nhau (nếu có) trước khi dự thảo nghị quyết, đề án được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

đ) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết, đề án.

5. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Ban được phân công thẩm tra, cơ quan trình dự thảo nghị quyết, đề án và các cơ quan có liên quan rà soát, đảm bảo đầy đủ hồ sơ; thống nhất tiếp thu hoặc không tiếp thu các ý kiến thẩm tra và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; thống nhất các số liệu tại nội dung, danh mục và phụ lục của dự thảo nghị quyết (nếu có); ký biên bản và hoàn chỉnh dự thảo nghị quyết, đề án để trình ký chứng thực theo quy định.

Điều 16. Trình tự chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp

1. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi Phiếu ghi nội dung chất vấn cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

2. Đại biểu ghi rõ nội dung chất vấn, người bị chất vấn và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là 10 ngày để tổng hợp, chuyển đến người bị chất vấn.

3. Người bị chất vấn phải trả lời trực tiếp, đầy đủ, đúng trọng tâm vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chất vấn, không được ủy quyền cho người khác trả lời thay; xác định rõ trách nhiệm, biện pháp và thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập (nếu có).

4. Trong trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không đồng ý với nội dung trả lời chất vấn thì có quyền chất vấn lại để người bị chất vấn trả lời; các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể truy vấn các nội dung chưa rõ hoặc quan tâm. Ngoài ra, Chủ tọa kỳ họp có thể đề nghị Thủ trưởng các đơn vị, thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo, làm rõ thêm các nội dung có liên quan.

5. Thời gian nêu nội dung chất vấn không quá 03 phút và thời gian trả lời chất vấn không quá 07 phút đối với một vấn đề. Trường hợp cần thiết phải làm rõ vấn đề, thì thời gian chất vấn và trả lời chất vấn do Chủ tọa kỳ họp quyết định.

6. Việc trả lời chất vấn tại phiên họp toàn thể tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Chủ tọa phiên họp mời đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nêu những nội dung chất vấn (theo thứ tự chương trình đã được thông qua);

b) Người bị chất vấn trả lời trực tiếp từng vấn đề thuộc nội dung chất vấn.

7. Trong trường hợp vấn đề chất vấn cần được xác minh thì chủ tọa có thể quyết định cho trả lời bằng văn bản gửi đến đại biểu chất vấn và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

8. Kết thúc phiên chất vấn, Chủ tọa kỳ họp nhận xét, đánh giá mặt được, chưa được của từng vấn đề và đề xuất, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh có biện pháp xử lý trong thời gian tới.

9. Khi cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của cơ quan, người bị chất vấn. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chuẩn bị dự thảo nghị quyết.

10. Người bị chất vấn có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản về kết quả thực hiện trả lời chất vấn, gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân chất vấn trước ngày khai mạc kỳ họp tiếp theo của Hội đồng nhân dân tỉnh 10 ngày.

Điều 17. Thông tin về kỳ họp

1. Khi cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức họp báo để cung cấp thông tin về dự kiến Chương trình, nội dung kỳ họp hoặc thông tin về kết quả kỳ họp.

2. Khi nghị quyết được ký ban hành, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, trừ nghị quyết có nội dung quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Tùy vào tính chất, nội dung của phiên họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc phát thanh, truyền hình trực tiếp.

4. Cơ quan báo chí có thể được mời tham dự và đưa tin các nội dung tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh theo quyết định của Thường trực của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 18. Biên bản Kỳ họp

Nội dung các phiên họp toàn thể, phiên họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phải được lập thành biên bản và ký xác thực theo quy định.

Điều 19. Đánh giá, rút kinh nghiệm kỳ họp

Sau ngày bế mạc kỳ họp, tùy tình hình thực tế, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có thể tổ chức họp để đánh giá, rút kinh nghiệm công tác chuẩn bị và tổ chức kỳ họp. Thành phần mời tham dự gồm: Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh; đại diện Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; lãnh đạo các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; lãnh đạo Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan, cá nhân có liên quan.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT

Điều 20. Hoạt động giám sát

Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện quyền giám sát, tổ chức hoạt động giám sát theo quy định Luật số 87/2015/QH13 và các văn bản hướng dẫn của Trung ương.

Điều 21. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc đảm bảo hoạt động giám sát

1. Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm bảo đảm hoạt động giám sát theo quy định của Luật số 87/2015/QH13 và các văn bản hướng dẫn của Trung ương.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện các hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh đúng quy định pháp luật. Khi cần thiết, chỉ đạo việc mời tổ chức, cá nhân, chuyên gia có liên quan tham gia hoạt động giám sát.

Chương III

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Mục 1

NGUYÊN TẮC, CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 22. Nguyên tắc hoạt động

1. Chấp hành nghiêm chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, lãnh đạo, chỉ đạo của cơ quan trung ương; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, bảo đảm phát huy hiệu quả vai trò lãnh đạo của tập thể. Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm tập thể trước Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Phân công nhiệm vụ, điều hòa hoạt động của các thành viên đảm bảo rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm. Các thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phải nghiêm túc thực hiện sự phân công; giải quyết công việc đảm bảo yêu cầu về chất lượng, tiến độ; phát huy đoàn kết nội bộ; giữ gìn bí mật theo quy định, thực hiện nghiêm túc chỉ đạo, kết luận của tập thể Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về các lĩnh vực được phân công phụ trách. Trường hợp công việc liên quan đến nhiều lĩnh vực thì một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phân công chủ trì, phối hợp chỉ đạo giải quyết. Nếu giữa các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có ý kiến khác nhau thì Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì vẫn giải quyết công việc và báo cáo xin ý kiến Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định.

5. Các Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về công việc được phân công. Trường hợp công việc liên quan đến nhiều lĩnh vực do nhiều Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách thì Ủy viên được phân công chủ trì phải chủ động phối hợp và chịu trách nhiệm chính. Nếu giữa các Ủy viên có ý kiến khác nhau thì Ủy viên chủ trì báo cáo Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực để chỉ đạo thực hiện.

6. Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi nghỉ hưu, chuyển công tác, đi công tác, học tập dài hạn phải bàn giao công việc theo quy định chung; bảo đảm hiệu quả công tác phối hợp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 23. Hình thức làm việc

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh làm việc thông qua phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản; tổ chức hội nghị; giám sát, khảo sát, chất vấn, giải trình; hoạt động của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 24. Chế độ làm việc

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức các phiên họp thường kỳ, đột xuất. Các phiên họp phải bảo đảm có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tham dự. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận, quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật và những nhiệm vụ được Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

3. Trường hợp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh không tổ chức được phiên họp, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định lấy ý kiến biểu quyết của thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh bằng văn bản (trừ công tác cán bộ) theo đề xuất của Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực. Văn

phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chuẩn bị nội dung, tài liệu, tờ trình, dự thảo kết luận, gửi các thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xin biểu quyết bằng văn bản.

Các thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phải có ý kiến biểu quyết bằng văn bản theo thời hạn yêu cầu trong văn bản đề xuất xin ý kiến. Kết quả biểu quyết bằng văn bản có giá trị như kết quả biểu quyết tại phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Các quyết định phải được quá nửa số thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có mặt tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản nhất trí thông qua. Trường hợp kết quả biểu quyết đồng ý và không đồng ý bằng nhau thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo ý kiến biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm ghi biên bản diễn biến phiên họp hoặc tổng hợp các phiếu biểu quyết và lưu giữ; phối hợp cơ quan được giao chủ trì hoàn thiện văn bản để trình ký.

Điều 25. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Luật số 72/2025/QH15 và các quy định pháp luật liên quan. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh là người chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật; chịu trách nhiệm tập thể trước Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Cách thức giải quyết công việc

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Hiến pháp và pháp luật; lãnh đạo toàn diện hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giữa các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các hoạt động giám sát, thẩm tra của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Trực tiếp hoặc phân công nhiệm vụ cho các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định. Trường hợp vắng mặt hoặc do yêu cầu nhiệm vụ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phân công một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thay mặt Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh lãnh đạo hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, đồng thời xử lý công việc mà Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách; ủy quyền, ủy nhiệm cho lãnh đạo Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh ký văn bản kết luận của

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

c) Triệu tập các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chuẩn bị kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật, thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trên địa bàn tỉnh.

d) Quyết định thời gian, chương trình, chỉ đạo việc chuẩn bị và Chủ tọa phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân giải trình các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

đ) Thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giữ mối liên hệ với các cơ quan Trung ương, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trong cả nước, các tổ chức quốc tế trong quan hệ đối ngoại của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, các cơ quan nhà nước, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức xã hội khác và Nhân dân.

e) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 26. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Luật số 72/2025/QH15 và các quy định pháp luật liên quan. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm cá nhân theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm tập thể trước Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Nguyên tắc giải quyết công việc

a) Giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công tác và phạm vi quyền hạn được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.

b) Trong phạm vi lĩnh vực được phân công, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh được sử dụng quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, nhân danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh để lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, giải quyết công việc xuyên suốt thuộc lĩnh vực phụ trách.

c) Chủ động giải quyết và quyết định các công việc đã được phân công. Trường hợp có vấn đề liên quan đến lĩnh vực của Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khác thì trực tiếp trao đổi, thống nhất với Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh đó để giải quyết. Trường hợp giữa các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh còn ý kiến khác nhau thì Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh đang phụ trách giải quyết công việc đó báo cáo Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Cách thức giải quyết công việc

a) Điều hòa phối hợp hoạt động các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; chỉ đạo trực tiếp hoạt động các Ban của Hội đồng nhân dân được Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phân công phụ trách. Chủ động giải quyết công việc được phân công theo lĩnh vực phụ trách bảo đảm tiến độ, chất lượng; đối với những vấn đề lớn, tính chất nhạy cảm, phức tạp thì báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh để chỉ đạo và quyết định.

b) Theo dõi hoạt động của các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và tổ chức hoạt động của chính quyền cấp cơ sở theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Chỉ đạo, đôn đốc hoạt động giám sát việc thực hiện tuân theo Hiến pháp và pháp luật, việc thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.

d) Chỉ đạo xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch công tác tháng, quý, 6 tháng, năm, nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; công tác chuẩn bị tổ chức các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và các công việc liên quan khác (nếu có); chủ trì các cuộc họp với cơ quan thông tấn, báo chí theo lĩnh vực được phân công phụ trách và phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

đ) Trong chỉ đạo điều hành, trường hợp có vấn đề liên quan hoặc thuộc lĩnh vực Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh trực tiếp phụ trách, những vấn đề phát sinh ngoài kế hoạch, những vấn đề chưa được quy định, các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chủ động đề xuất, báo cáo Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

e) Khi cần thiết hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp tình hình công việc mình phụ trách báo cáo Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 27. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định pháp luật và phân công công tác của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm cá nhân trước Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ được phân công.

2. Cách thức giải quyết công việc

a) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, Quy chế này và phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; kịp thời báo cáo, xin ý kiến Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách Ban về nội dung liên quan đến công việc được giao.

b) Trường hợp được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công hoặc Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực ủy quyền, Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì cuộc họp, cuộc làm việc với lãnh đạo sở, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân và báo cáo kết quả với Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực.

c) Tham gia các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 28. Phạm vi, thẩm quyền ký văn bản

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh ký chứng thực các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ký các Nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và các văn bản có tính chất quan trọng của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và các văn bản khác theo thẩm quyền.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ký các văn bản, báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo lĩnh vực được phân công phụ trách và ký các văn bản khác theo sự phân công, ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Những vấn đề quan trọng phải báo cáo xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi ký văn bản:

a) Những vấn đề thuộc chủ trương, biện pháp quan trọng trong lĩnh vực được phân công phụ trách.

b) Những nội dung quan trọng báo cáo các cơ quan trung ương, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

4. Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ký các báo cáo và các văn bản khi được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phân công, ủy quyền.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG CỦA THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 29. Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác và báo cáo

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

a) Chương trình, kế hoạch công tác năm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh được ban hành trước ngày 15/01 hằng năm. Chương trình, kế hoạch phải được thể hiện chi tiết từng hoạt động, phân công rõ trách nhiệm lãnh đạo, cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp tham gia theo từng tháng, quý, 6 tháng, năm.

b) Căn cứ Nghị quyết về kế hoạch tổ chức kỳ họp thường lệ trong năm và Nghị quyết chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh đề xuất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động năm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổng hợp, tham mưu nội dung đề xuất của các cơ quan và trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chương trình, kế hoạch.

d) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng các chương trình, kế hoạch khác để thực hiện các nhiệm vụ do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan tham mưu Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng và ban hành chương trình, kế hoạch.

2. Báo cáo hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

a) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo kết quả hoạt động định kỳ hằng tháng, 6 tháng, hằng năm và các báo cáo khác theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan khác.

Thời gian hoàn thành báo cáo: trước ngày 25 của tháng báo cáo (đối với báo cáo tháng); trước ngày 20/6 hằng năm của năm báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng); trước ngày 20/11 của năm báo cáo (đối với báo cáo năm); 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp tổng kết hoạt động của nhiệm kỳ (đối với báo cáo tổng kết nhiệm kỳ). Riêng đối với báo cáo chuyên đề, thực hiện theo yêu cầu của cơ quan đề nghị báo cáo.

b) Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu xây dựng báo cáo theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đảm bảo chất lượng, tiến độ theo yêu cầu.

Điều 30. Tổ chức phiên họp

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức phiên họp định kỳ 02 lần/tháng để xem xét, giải quyết các công việc theo thẩm quyền. Ngoài ra, có thể họp đột xuất để kịp thời giải quyết công việc cấp bách, cần thiết thuộc thẩm quyền.

2. Trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức phiên họp chất vấn, giải trình theo quy định của Luật số 87/2015/QH13 và hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thời gian, chương trình, thành phần tham dự phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan chuẩn bị nội dung phiên họp; báo cáo công tác chuẩn bị nội dung cho Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh theo lĩnh vực phụ trách để theo dõi; gửi tài liệu đến các Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ít nhất trước 01 ngày để nghiên cứu và tham gia ý kiến tại phiên họp; theo dõi, đôn đốc thực hiện nội dung các kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại các phiên họp, báo cáo định kỳ tại phiên họp hàng tháng.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh họp công khai. Trường hợp cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức họp kín theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

6. Chương trình phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

a) Việc dự kiến chương trình và quyết định triệu tập phiên họp thường kỳ, phiên họp chuyên đề, phiên họp khác do Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

b) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chương trình phiên họp trước khi bắt đầu nội dung phiên họp.

c) Trường hợp cần thiết, căn cứ tình hình thực tế hoặc theo đề nghị của thành

viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chương trình phiên họp.

7. Chuẩn bị nội dung phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo việc chuẩn bị nội dung phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo chuẩn bị nội dung theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm chuẩn bị nội dung phiên họp theo quy định hoặc theo sự phân công.

8. Chủ trì phiên họp

Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh trong trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh không thể tham dự phiên họp, chủ trì phiên họp.

9. Tài liệu phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Tài liệu chính thức của phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh được cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chuẩn bị theo dự kiến chương trình phiên họp. Tài liệu khác do Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo đề nghị của Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 31. Văn bản kết luận về nội dung phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Sau khi kết thúc từng nội dung được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến tại phiên họp, căn cứ ý kiến kết luận của Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh điều hành nội dung phiên họp, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo văn bản kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về từng nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách trình Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành văn bản kết luận (nếu có) gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để nghiên cứu, tổ chức thực hiện.

Điều 32. Trình tự xem xét, cho ý kiến đối với các nội dung thuộc thẩm quyền

1. Cơ quan chủ trì nội dung chuẩn bị dự thảo văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem

xét, cho ý kiến, quyết định; báo cáo Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách xem xét, quyết định để gửi hồ sơ, tài liệu đến thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm nghiên cứu, thể hiện rõ quan điểm của mình bằng văn bản hoặc phiếu biểu quyết (nếu có) và gửi lại cơ quan chủ trì nội dung. Đối với nội dung phức tạp, còn nhiều ý kiến khác nhau thì cơ quan chủ trì có thể tiếp tục xin ý kiến thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh nhưng không quá hai (02) lần.

3. Cơ quan chủ trì nội dung có trách nhiệm tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến của thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc tổng hợp kết quả phiếu biểu quyết, báo cáo Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách trước khi trình Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Hồ sơ trình Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh bao gồm: Văn bản trình; các dự thảo văn bản gửi xin ý kiến theo quy định tại khoản 1 Điều này sau khi đã được tiếp thu, hoàn chỉnh; báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc tổng hợp kết quả phiếu biểu quyết; ý kiến của Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách; văn bản tham gia ý kiến của thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện việc trình hồ sơ theo quy định.

5. Căn cứ nội dung, tính chất của văn bản, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh ký văn bản hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh ký văn bản hoặc ủy quyền lãnh đạo Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh ký văn bản thông báo ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 33. Xem xét đăng ký, đề nghị xây dựng nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký, đề nghị xây dựng nghị quyết, căn cứ lĩnh vực phụ trách của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh theo Điều 42 Quy chế này, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh nghiên cứu, dự thảo văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trả lời cơ quan đăng ký, đề nghị.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ để Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc lấy ý kiến thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Trên cơ sở ý kiến của thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh hoàn thiện dự thảo văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất hoặc không thống nhất với đăng ký, đề nghị xây dựng nghị quyết quy phạm pháp luật, trình Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh ký ban hành.

Điều 34. Xem xét, quyết định các vấn đề về nhân sự do Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu, chuẩn bị hồ sơ nhân sự (Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh) trình Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh bầu; trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh và cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Hồ sơ trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh bao gồm:

a) Văn bản trình của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo Tờ trình của cơ quan, người có thẩm quyền đề nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh và cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Hồ sơ nhân sự của người được đề nghị theo từng chức danh, trừ trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và trường hợp cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

d) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

đ) Đơn từ chức, đơn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có);

e) Tài liệu khác (nếu có).

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định về nhân sự đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh, cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ nhân sự để trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 35. Xem xét, quyết định các vấn đề về nhân sự của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu, chuẩn bị hồ sơ nhân sự là Phó Trưởng Ban, Ủy viên của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định số lượng thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; phê chuẩn danh sách và cho thôi làm Phó Trưởng Ban, Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật số 72/2025/QH15.

2. Hồ sơ trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh bao gồm:

- a) Văn bản trình của Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- b) Hồ sơ nhân sự của người được đề nghị theo từng chức danh, trừ trường hợp cho thôi làm nhiệm vụ Phó Trưởng Ban, Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- c) Dự thảo nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định số lượng thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, phê chuẩn danh sách và cho thôi làm Phó Trưởng Ban, Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu để Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh ký Nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định số lượng thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, phê chuẩn danh sách và cho thôi làm Phó Trưởng Ban, Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 36. Hội nghị giao ban; làm việc với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức hội nghị giao ban với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã về hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã; trao đổi kỹ năng, kinh nghiệm hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh định kỳ 6 tháng một lần hoặc khi xét thấy cần thiết.

2. Tùy tình hình thực tế, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định hình thức tổ chức hội nghị giao ban theo một trong các hình thức: trực tiếp; trực tuyến hoặc trực tiếp kết hợp trực tuyến.

3. Công tác chuẩn bị

a) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh lựa chọn chuyên đề giao ban, gửi Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã và giao trách nhiệm đề Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chuẩn bị nội dung giao ban;

b) Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã gửi báo cáo tham luận theo chuyên đề, những khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị... về Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp trước ngày tổ chức hội nghị giao ban;

c) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp, tham mưu nội dung và dự thảo kết luận của chủ trì hội nghị;

4. Thành phần và trình tự tiến hành hội nghị giao ban

a) Thành phần mời tham dự hội nghị giao ban do Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Thành phần chủ yếu bao gồm: Thường trực Hội đồng nhân dân, lãnh đạo các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, lãnh đạo Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; đại diện lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; đại diện Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân, lãnh đạo các Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan;

b) Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo thành phần tham dự hội nghị; trình bày chương trình nội dung làm việc của hội nghị; giới thiệu chủ trì hội nghị giao ban;

c) Chủ tịch Hội đồng nhân dân, các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, điều hành hội nghị;

d) Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã trình bày các báo cáo, tham luận;

đ) Các đại biểu tiến hành thảo luận;

e) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trao đổi những khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền;

g) Chủ trì kết luận hội nghị;

h) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức ghi biên bản đầy đủ các nội dung diễn biến của hội nghị giao ban và tham mưu Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành thông báo kết luận giao ban.

5. Tùy tình hình thực tế, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức làm việc với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã.

Điều 37. Tiếp xúc cử tri của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo việc phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh lập kế hoạch tiếp xúc cử tri; đôn đốc Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri, thu thập ý kiến, kiến nghị của cử tri; tổng hợp ý kiến, nguyện vọng của cử tri để báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; theo dõi tình hình, kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri.

2. Tại phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo tình hình, kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri. Trường hợp cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định giám sát, khảo sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri và phân công các Ban thực hiện khi cần thiết, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 38. Hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện quyền giám sát, tổ chức hoạt động giám sát theo quy định tại Luật số 87/2015/QH13 và các văn bản hướng dẫn của Trung ương.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp đề nghị xây dựng chương trình giám sát hàng năm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định; thực hiện việc chất vấn, xem xét trả lời chất vấn; hoạt động giải trình tại phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 39. Công tác đối ngoại của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Theo phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh lập kế hoạch đón tiếp và chuẩn bị nội dung làm việc với các đoàn khách của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch hoạt động đối ngoại hàng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định và xét duyệt; chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh lập quy trình thủ tục tổ chức xin phép đoàn ra, đoàn vào của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, lãnh đạo các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, công chức Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội

đồng nhân dân tỉnh được phân công tham gia đón, tiếp khách phải thực hiện nghiêm túc sự phân công; trường hợp không tham gia được phải báo cáo trước cho Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh để phân công người thay thế.

Điều 40. Công tác thông tin tuyên truyền các hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh được thông tin đến cử tri và Nhân dân. Việc thông tin phải chính xác, toàn diện, kịp thời, công khai theo quy định của pháp luật.

Các nội dung được thông tin đến cử tri và Nhân dân do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Cơ quan báo chí được mời tham dự, đưa tin về phiên họp và các hoạt động khác của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, trừ phiên họp kín và các nội dung thuộc bí mật nhà nước.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc phát thanh, truyền hình trực tiếp các phiên họp hoặc hoạt động khác của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Thông tin tuyên truyền về phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo quy định về tổ chức công tác thông tin, báo chí, tuyên truyền về phiên họp.

Chương IV BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 41. Nguyên tắc, chế độ làm việc

1. Đề cao sự phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch trong mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh giải quyết công việc theo sự điều hòa hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Lãnh đạo chuyên trách của Ban thực hiện các nhiệm vụ của Ban theo quy định của pháp luật và sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; bảo đảm chất lượng, tiến độ, hiệu quả giải quyết công việc theo quy định; chịu trách nhiệm trước Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, tập thể Ban của Hội đồng nhân

dân tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

4. Các Ủy viên chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban trước Hội đồng nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm cá nhân trước tập thể Ban và Lãnh đạo Ban về nhiệm vụ, quyền hạn được Ban phân công.

Điều 42. Lĩnh vực phụ trách của Ban

1. Ban Kinh tế - Ngân sách chịu trách nhiệm trong các lĩnh vực kinh tế, ngân sách, đô thị, giao thông, xây dựng, khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Ban Pháp chế chịu trách nhiệm trong các lĩnh vực thi hành Hiến pháp và pháp luật, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh.

3. Ban Văn hóa - Xã hội chịu trách nhiệm trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, thông tin, thể dục, thể thao và chính sách tôn giáo trên địa bàn tỉnh.

4. Ban Dân tộc chịu trách nhiệm trong lĩnh vực dân tộc trên địa bàn tỉnh.

5. Ngoài ra, Ban thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công, điều hòa của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 43. Hoạt động của Ban

1. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và theo chỉ đạo, điều hòa hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; chuẩn bị các báo cáo thẩm tra, các báo cáo khác theo chỉ đạo, phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban. Tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch hoạt động và quyết định, kết luận của tập thể Ban.

3. Chuẩn bị nội dung và tài liệu phục vụ hoạt động của Ban; cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho các thành viên của Ban.

4. Phối hợp với Bộ phận chuyên trách của các Ban khác, lãnh đạo các cơ quan liên quan trong việc thực hiện các nhiệm vụ do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.

5. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm phân công công chức thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ tham mưu, giúp việc, phục vụ công tác thường xuyên của Ban.

Điều 44. Trách nhiệm và cách thức giải quyết công việc của Trưởng ban

1. Trưởng Ban có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Cách thức giải quyết công việc

a) Phụ trách chung; chỉ đạo, điều hành công việc của Ban và chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về hoạt động của Ban;

b) Xử lý văn bản đi, đến của Ban;

c) Thay mặt Ban ký các văn bản của Ban;

d) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho Phó Trưởng Ban để đảm bảo hoạt động của Ban được thường xuyên, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

Điều 45. Trách nhiệm và cách thức giải quyết công việc của Phó Trưởng Ban

1. Phó Trưởng Ban có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Trưởng Ban theo quy định của pháp luật, của Quy chế này và các nhiệm vụ, quyền hạn do Trưởng Ban phân công.

2. Cách thức giải quyết công việc của Phó Trưởng Ban

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công của Trưởng Ban; chịu trách nhiệm cá nhân trước tập thể Ban và Trưởng Ban; đồng thời cùng các Ủy viên khác của Ban chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Ban trước Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Điều hành công việc của Ban khi được Trưởng Ban ủy quyền; báo cáo và đề xuất với Trưởng Ban xem xét, xử lý kịp thời nhiệm vụ được phân công phối hợp với các cơ quan, tổ chức khác mà ý kiến chưa thống nhất.

c) Giúp Trưởng Ban xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch công tác định kỳ, đột xuất của Ban; chuẩn bị các dự thảo văn bản, tài liệu phục vụ các cuộc họp, các hoạt động giám sát, khảo sát, thẩm tra của Ban.

Điều 46. Trách nhiệm của các Ủy viên của Ban

1. Thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Tham gia ý kiến và biểu quyết về các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban.

3. Chủ động nghiên cứu các văn bản pháp luật, nắm bắt thực tế, đề xuất các

nội dung liên quan đến chương trình công tác, hoạt động giám sát, khảo sát, thẩm tra của Ban.

4. Tham gia đầy đủ các cuộc họp, các hoạt động giám sát, khảo sát, thẩm tra và các hoạt động khác của Ban. Tham gia thảo luận, chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; phiên họp chất vấn, giải trình của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân và Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Thực hiện nhiệm vụ được phân công theo chương trình, kế hoạch công tác của Ban.

Điều 47. Cuộc họp toàn thể Ban

1. Trưởng Ban quyết định triệu tập cuộc họp toàn thể để xem xét, thảo luận, quyết định các vấn đề sau đây:

a) Chương trình, kế hoạch, báo cáo hoạt động 06 tháng, hằng năm của Ban và những vấn đề khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;

b) Thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Trưởng Ban chủ trì hoặc ủy quyền Phó Trưởng Ban điều hành cuộc họp của Ban khi Trưởng Ban vắng mặt. Các nội dung được xem xét, cho ý kiến tại phiên họp được ghi vào biên bản.

Điều 48. Việc lấy ý kiến của thành viên Ban

1. Việc lấy ý kiến thành viên Ban bằng văn bản được thực hiện trong trường hợp thành viên Ban không dự cuộc họp toàn thể hoặc Ban không tổ chức được cuộc họp toàn thể theo quy định tại Điều 47 của Quy chế này.

2. Lãnh đạo chuyên trách của Ban gửi nội dung xin ý kiến các ủy viên của Ban.

3. Ủy viên của Ban có trách nhiệm nghiên cứu, gửi ý kiến tham gia bằng văn bản đúng thời hạn, nội dung yêu cầu đến Lãnh đạo Ban. Nội dung được quá nửa tổng số thành viên Ban tán thành thì được coi là quyết định của Ban. Trường hợp số thành viên đồng ý và không đồng ý bằng nhau thì do Trưởng Ban quyết định. Nếu vấn đề còn có nhiều ý kiến khác nhau (không đạt quá một phần hai số thành viên đồng ý) thì Trưởng Ban báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, cho ý kiến theo thẩm quyền.

Điều 49. Hoạt động thẩm tra của Ban

1. Ban thực hiện thẩm tra các báo cáo, đề án, dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.

2. Trình tự thực hiện thẩm tra như sau:

a) Căn cứ vào nội dung, phạm vi, thời gian thẩm tra, thời gian tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh và tình hình thực tế, Lãnh đạo Ban nghiên cứu báo cáo, đề án, dự thảo nghị quyết; yêu cầu cơ quan trình hồ sơ và các cơ quan hữu quan cung cấp tài liệu có liên quan về vấn đề thẩm tra; có thể tổ chức khảo sát tình hình thực tế tại địa phương về những nội dung liên quan.

b) Ban tổ chức cuộc họp toàn thể để thẩm tra nội dung các báo cáo, đề án, dự thảo nghị quyết.

c) Sau khi kết thúc thẩm tra, lãnh đạo Ban phân công chuyên viên hoàn thiện báo cáo thẩm tra; Trưởng Ban hoặc Phó Trưởng Ban (theo sự phân công của Trưởng Ban) ký ban hành báo cáo thẩm tra trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 50. Hoạt động tự kiểm tra; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

Ban Pháp chế thực hiện việc tự kiểm tra nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật; Phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi có yêu cầu.

Điều 51. Nhiệm vụ của Ban trong việc giám sát văn bản quy phạm pháp luật

1. Ban thường xuyên theo dõi việc ban hành các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã; quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan đến lĩnh vực Ban phụ trách.

2. Trường hợp phát hiện các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này có dấu hiệu trái pháp luật thì Ban có quyền yêu cầu hoặc đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu cơ quan đã ban hành văn bản đó xem xét, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó.

Điều 52. Hoạt động giám sát chuyên đề của Ban

1. Căn cứ Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, kế hoạch công tác hằng năm của Ban và tình hình thực tiễn, Ban xây dựng chương trình giám sát của Ban.

2. Ban chịu trách nhiệm tổ chức hoạt động giám sát chuyên đề của Ban đảm bảo chất lượng, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật. Lãnh đạo Ban thay mặt Ban ký quyết định thành lập Đoàn giám sát của Ban và điều hành hoạt động của Đoàn giám sát.

3. Đoàn giám sát của Ban thực hiện giám sát đảm bảo đúng các quy định của Luật số 72/2025/QH15, Luật số 87/2015/QH13, hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; thực hiện các chương trình, nội dung giám sát theo kế hoạch và sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 53. Hoạt động khảo sát của Ban

1. Căn cứ chương trình, kế hoạch công tác, sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và yêu cầu nhiệm vụ phát sinh trong thực tiễn, Ban tổ chức khảo sát nội dung liên quan đến lĩnh vực phụ trách, theo dõi.

2. Ban chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, nội dung và tổ chức Đoàn khảo sát đảm bảo hiệu quả, trường hợp cần thiết có thể mời đại diện các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan liên quan của tỉnh và các chuyên gia về lĩnh vực khảo sát tham gia Đoàn khảo sát.

3. Ban có trách nhiệm báo cáo kết quả khảo sát với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và gửi kết quả khảo sát đến các cơ quan liên quan.

Điều 54. Chế độ thông tin, báo cáo, công tác tham mưu phục vụ

1. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo kết quả công tác với Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thường lệ theo quy định của luật. Trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh không họp, Ban có trách nhiệm báo cáo công tác trước Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm trả lời hoặc phân công Phó Trưởng Ban trả lời và cung cấp thông tin cho báo chí ý kiến của Ban về các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban. Việc phát ngôn phải đảm bảo đúng quy định.

3. Ban đề xuất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí, cung cấp các tài liệu, thông tin và các chế độ khác đối với Ủy viên khi tham gia hoạt động chung của Ban theo quy định.

4. Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh bảo đảm các điều kiện hoạt động của Ban và Bộ phận chuyên trách Ban về số lượng chuyên viên chuyên trách tham mưu, giúp việc phục vụ hoạt động Ban; nơi làm việc, hội họp, phương tiện đi lại, kinh phí hoạt động theo quy định, chế độ hiện hành.

Chương V

ĐẠI BIỂU VÀ TỔ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 55. Quyền hạn và trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định của Luật số 72/2025/QH15, Luật số 87/2015/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 56. Quyền hạn và trách nhiệm của Tổ đại biểu

1. Tổ đại biểu thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định của Luật số 72/2025/QH15, Luật số 87/2015/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Tổ chức họp, phân công đại biểu trong Tổ nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị đóng góp ý kiến tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã xây dựng lịch và tổ chức cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri, thu thập ý kiến, kiến nghị của cử tri trước kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo với cử tri về kết quả kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định; tổng hợp, phân loại các ý kiến, kiến nghị của cử tri; báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh những ý kiến, kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở cấp đại biểu tiếp xúc cử tri.

4. Thường xuyên giữ mối liên hệ với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi ứng cử hoặc nơi chuyển đến và các cơ quan, tổ chức liên quan.

5. Tổ chức cho đại biểu Hội đồng nhân dân trong Tổ tiếp công dân theo đúng quy định.

Điều 57. Trách nhiệm của Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu

1. Trách nhiệm của Tổ trưởng Tổ đại biểu

a) Điều hành và chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Tổ đại biểu trước Hội đồng nhân dân và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chủ trì điều hành các phiên họp Tổ; thay mặt Tổ ký các văn bản của Tổ gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Trường hợp vắng mặt thì ủy quyền cho Tổ phó ký các văn bản của Tổ.

c) Thường xuyên giữ mối liên hệ với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và các cơ quan, tổ chức liên quan.

2. Trách nhiệm của Tổ phó Tổ đại biểu

Tổ phó Tổ đại biểu thực hiện nhiệm vụ khi được Tổ trưởng ủy quyền, phân công.

Chương VI
MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC
Mục 1
MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA THƯỜNG TRỰC
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 58. Quan hệ công tác với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh gửi nghị quyết, đề án, báo cáo, biên bản kỳ họp và báo cáo hoạt động 06 tháng, hằng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thường xuyên phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi thực hiện giám sát trên địa bàn tỉnh và khi có yêu cầu góp ý dự thảo luật, nghị quyết, trao đổi kinh nghiệm hoạt động, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng hoạt động cho đại biểu Hội đồng nhân dân tại tỉnh.

3. Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tham dự các hoạt động của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các cơ quan trung ương khi được mời hoặc theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 59. Quan hệ công tác với Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai, thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn chuẩn bị tờ trình, đề án, dự thảo nghị quyết và các hồ sơ, tài liệu để trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đôn đốc, kiểm tra, giám sát chương trình hoạt động Ủy ban nhân dân tỉnh trong tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tham gia phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chuyên môn trong việc chuẩn bị đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết phục vụ cho kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền; thống nhất chỉ đạo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện

nhiệm vụ theo thẩm quyền. Trường hợp cần thiết, báo cáo hoặc trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 60. Quan hệ công tác giữa Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giữ mối quan hệ thường xuyên với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh trong hoạt động tiếp xúc cử tri, tiếp công dân, giám sát, xây dựng pháp luật.

Điều 61. Quan hệ công tác với các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi lĩnh vực phụ trách có trách nhiệm tham gia chuẩn bị nội dung kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh; tổ chức thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công; tổ chức giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và chính quyền cấp xã thuộc tỉnh; giám sát văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức khảo sát; báo cáo kết quả hoạt động giám sát với Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo, phân công hoặc giao nhiệm vụ cho lãnh đạo các Ban của Hội đồng nhân dân thông qua Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong trường hợp Trưởng Ban vắng mặt thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ cho Phó Trưởng Ban; Phó Trưởng Ban có trách nhiệm thực hiện và báo cáo kết quả với Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo lại với Trưởng ban.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phân công công việc liên quan đến lĩnh vực, nội dung của nhiều Ban phụ trách thì Trưởng Ban chủ trì chủ động phối hợp và cùng chịu trách nhiệm tập thể trước Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; nếu giữa các Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân có ý kiến khác nhau thì Trưởng Ban chủ trì vẫn giải quyết công việc và báo cáo Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

4. Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo với Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công.

Điều 62. Quan hệ công tác giữa Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ

đạo, phân công nhiệm vụ cho Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong trường hợp Chánh Văn phòng vắng mặt hoặc khi cần thiết thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực có thể giao nhiệm vụ hoặc phân công nhiệm vụ trực tiếp thông qua Phó Chánh Văn phòng được Chánh Văn phòng ủy quyền, sau đó Phó Chánh Văn phòng có trách nhiệm trực tiếp báo cáo với Chánh Văn phòng về việc Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo, phân công hoặc giao nhiệm vụ cho Văn phòng.

2. Chánh Văn phòng tham mưu giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh trong công tác theo dõi, chỉ đạo, điều hành chung và truyền đạt hoặc ký văn bản kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân; ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh theo yêu cầu.

3. Định kỳ hoặc đột xuất, Chánh Văn phòng báo cáo với Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, những khó khăn, vướng mắc phải có ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc phải có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ của Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 63. Quan hệ công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh với Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh

1. Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện vụ, quyền hạn được pháp luật quy định tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; giải trình các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh hay phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khi có yêu cầu.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh có thể được mời tham dự phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khi bàn về vấn đề có liên quan.

3. Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh chịu sự giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, có trách nhiệm báo cáo, cung cấp tài liệu và giải trình phục vụ hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quan tâm và tạo điều kiện để các cơ quan tư pháp hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn, thuận lợi trong tiến trình thực hiện cải cách tư pháp theo yêu cầu của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Tỉnh ủy.

Điều 64. Quan hệ công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giữ mối quan hệ công tác thường xuyên, trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong các hoạt động với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã. Phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã trong hoạt động tiếp xúc cử tri, tiếp công dân, giám sát trên địa bàn. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh mời đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh (khi cần thiết) và tham gia các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, học tập, trao đổi kinh nghiệm hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Mục 2

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 65. Quan hệ phối hợp công tác giữa Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh với Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi lĩnh vực chuyên môn phụ trách hoặc được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án do Ủy ban nhân dân tỉnh trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh để tổ chức thẩm tra theo quy định của pháp luật.

2. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; giám sát văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

Điều 66. Mối quan hệ giữa Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trong quá trình giải quyết các công việc theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chủ trì tham mưu các nội dung lĩnh vực chuyên môn cụ thể và trực tiếp báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để quyết định và ký ban hành; đối với các nội dung, nhiệm vụ tổng hợp chung hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thì Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chủ trì tổng hợp chung và tham mưu, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh điều hòa hoạt động của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm bố trí số lượng công chức tham mưu, giúp việc, phục vụ các Ban đảm bảo chuyên môn, năng lực phù hợp theo yêu cầu vị trí việc làm.

4. Lãnh đạo các Ban và lãnh đạo Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm phối hợp hoàn thiện dự thảo nghị quyết trước khi trình ký chứng thực và các văn bản, nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh để kịp thời đưa lên Trang thông tin điện tử của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

Mục 3

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA TỔ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 67. Quan hệ công tác giữa Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo kết quả công tác, kết quả tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, tổng hợp kiến nghị của cử tri gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để báo cáo kỳ họp và chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 68. Quan hệ công tác giữa Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh với chính quyền địa phương nơi ứng cử

1. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh mời đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã và các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tham dự các cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, trả lời các kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã tại đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tạo điều kiện để đại biểu tiếp xúc công dân theo quy định.

Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh mời đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã và các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tham dự các buổi tiếp xúc công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh mời Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã tham gia các hoạt động của Tổ khi tổ chức giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn hoặc về các vấn đề do Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an về ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Xét Tờ trình số 272/TTr-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 72/BC-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 290/HĐND-VHXXH ngày 13 tháng 9 năm 2025 về việc tiếp thu ý kiến của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh về thẩm tra nội dung trình kỳ họp; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2025.

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên và bãi bỏ nội dung tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về quyết định áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh sau khi hợp nhất tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh; trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Những nội dung khác có liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh không quy định trong Quy chế này thực hiện theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến khai thác, sử dụng bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

1. Bảo vệ bí mật nhà nước phải tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng, pháp luật của Nhà nước; phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

4. Chủ động phòng ngừa; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 5. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán kinh phí được giao hằng năm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Hằng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh gửi Sở Tài chính tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Chương II

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 6. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh phải căn cứ vào Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

3. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

a) Người soạn thảo hoặc người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất với người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại Phiếu đề xuất độ mật của văn bản hoặc văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động chứa bí mật nhà nước và có trách nhiệm bảo vệ nội dung bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra; người duyệt, ký văn bản chịu trách nhiệm việc xác định độ mật, về các phát ngôn (lời nói) chứa bí mật nhà nước. Trường hợp tổ chức lấy ý kiến về văn bản có nội dung bí mật nhà nước thì đơn vị soạn thảo phải xác định cụ thể phạm vi, đối tượng và xác định độ mật vào dự thảo trước khi gửi lấy ý kiến.

b) Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này và chuyển đến đơn vị có chức năng xử lý. Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

Điều 7. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật;

b) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật;

c) Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật;

d) Người đứng đầu các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

a) Việc sao văn bản được thực hiện bằng các hình thức: Sao y bản chính, sao lục và trích sao;

b) Sau khi người có thẩm quyền được quy định tại các khoản 1, 2 Điều này cho phép (bằng văn bản hoặc bút phê), người được giao nhiệm vụ sao, chụp tài liệu tiến hành nhân bản bí mật nhà nước. Bản sao phải đóng dấu “BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC”, “BẢN SAO SỐ”; bản ảnh tài liệu bí mật nhà nước khi in ra giấy phải thực hiện quy trình sao, chụp bí mật nhà nước theo quy định tại Điều này; nếu văn bản được số hóa thành bản ảnh phải có “VĂN BẢN GHI NHẬN VIỆC CHỤP TÀI LIỆU, VẬT CHỨA BÍ MẬT NHÀ NƯỚC”. Chỉ sao, chụp đúng số lượng cho phép và tiêu hủy ngay các bản dư thừa, bản hỏng và thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định;

c) Việc sao, chụp phải ghi nhận vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” để quản lý, theo dõi;

d) Người được giao nhiệm vụ sao, chụp phải là cán bộ, công chức hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông. Việc sao, chụp điện mật được thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

Điều 8. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Nơi lưu giữ hồ sơ, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được trang bị phương tiện phòng, chống cháy nổ; chống đột nhập, lấy cắp.

3. Người được phép sử dụng các thiết bị lưu giữ tin (thẻ nhớ, USB, máy tính xách tay, thiết bị ghi âm, ghi hình,...) có lưu trữ, soạn thảo văn bản chứa bí mật nhà nước để phục vụ công tác phải có biện pháp bảo mật thiết bị, thông tin lưu trữ, phải đăng ký với cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý. Trường hợp để mất thiết bị lưu giữ hoặc lộ, mất thông tin, tài liệu có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước lưu giữ trong thiết bị phải báo cáo người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy chế này và triển khai ngay biện pháp cần thiết để khắc phục hậu quả do lộ, mất bí mật nhà nước và phục vụ công tác điều tra, truy xét, truy tìm, xử lý, khắc phục hậu quả.

Điều 9. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác trong nước phải được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng các

Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc cấp phó được ủy quyền, người đứng đầu các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

5. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải báo cáo người đã cho phép và nộp lại tài liệu cho cơ quan, tổ chức quản lý.

Điều 10. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước hoặc văn thư của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước giữa Hội đồng nhân dân tỉnh với cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài do giao liên ngoại giao hoặc người được giao nhiệm vụ thực hiện.

2. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong. Trong quá trình vận chuyển, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải bố trí lực lượng bảo vệ. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

Trong những trường hợp cần thiết, phải bố trí lực lượng bảo vệ hoặc người có thẩm quyền để đảm bảo an toàn cho bí mật nhà nước trong quá trình vận chuyển.

3. Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện như sau:

a) Trước khi giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi”. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” chỉ ghi trích yếu khi người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước đồng ý;

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải làm bì hoặc đóng gói riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, bền, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán phải dính, khó bóc;

Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc độ “Tuyệt mật” phải được bảo vệ bằng hai lớp phong bì: Bì trong ghi số, ký hiệu của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, tên đơn vị hoặc người nhận, đóng dấu “Tuyệt mật” và được niêm phong bằng dấu của cơ quan, tổ chức ở ngoài bì; trường hợp gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết thì đóng dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”. Bì ngoài ghi như gửi tài liệu thường và đóng dấu ký hiệu chữ “A”;

Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tối mật” và “Mật” được bảo vệ bằng một lớp bì, ngoài bì đóng dấu chữ “B” và chữ “C” tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bên trong;

c) Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được quản lý bằng “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”.

4. Việc nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện như sau:

a) Sau khi nhận, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến”;

b) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà phong bì có dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”, người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển ngay đến người có tên trên phong bì. Nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì có thêm dấu “Hỏa tốc” thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, tổ chức hoặc người được lãnh đạo cơ quan, tổ chức ủy quyền giải quyết;

c) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định bảo vệ bí mật nhà nước thì chuyển đến Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc người có tên trên phong bì (đối với trường hợp gửi đích danh) giải quyết, đồng thời phải thông báo cho nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục. Nếu phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì người

nhận phải báo cáo ngay Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh để có biện pháp xử lý.

5. Mọi trường hợp giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, người nhận phải ký nhận vào “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”. Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đối chiếu về số lượng, kiểm tra việc đóng bì, đóng gói tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Trường hợp phát hiện thiếu số lượng, sai sót trong đóng bì, đóng gói thì nơi nhận yêu cầu nơi gửi bổ sung, xử lý trước khi vào sổ theo dõi và ký nhận.

6. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có đóng dấu “Tài liệu thu hồi”, cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải gửi lại đúng thời hạn ghi trên văn bản.

7. Việc chuyển, nhận văn bản điện tử có nội dung bí mật nhà nước trên Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

8. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đăng ký bằng cơ sở dữ liệu quản lý trên máy tính thì khi chuyển giao phải in ra giấy để ký nhận và đóng sổ để quản lý. Máy tính dùng để đăng ký tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được nối mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

Điều 11. Bảo vệ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước

1. Tiến hành kiểm tra an ninh thiết bị, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, bao gồm thiết bị, phần mềm mới dùng để soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước; các thiết bị, phần mềm được nâng cấp hoặc sửa đổi, bổ sung trước khi đưa vào sử dụng tại các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng bí mật nhà nước thuộc cơ quan. Các thiết bị, phần mềm sử dụng cho các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng bí mật nhà nước hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ, cho tặng phải được Công an tỉnh kiểm tra trước khi sử dụng.

2. Sửa chữa máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước nếu bị hư hỏng phải do cán bộ công nghệ thông tin cơ quan thực hiện; trường hợp thuê dịch vụ bên ngoài phải giám sát chặt chẽ. Máy vi tính lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước mang ra ngoài sửa chữa phải tháo rời ổ cứng niêm phong, quản lý tại cơ quan; sửa chữa xong phải kiểm tra an toàn trước khi tiếp tục sử dụng. Việc giám sát và kiểm tra do bộ phận được phân công tham mưu tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện.

Đối với các thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước bị hỏng, không có khả năng sửa chữa, phục hồi, không hoạt động được do thiếu đồng bộ, lạc hậu mà không có nhu cầu sử dụng lại phải được bảo quản, xử lý hoặc tiêu hủy theo đúng quy trình, quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Không sử dụng thiết bị thu, phát sóng không dây trong các hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, hệ thống mạng thông tin quan trọng quốc gia và tại bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật.

Điều 12. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật: Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Người có thẩm quyền quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật bao gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh;
- b) Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- c) Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Người có thẩm quyền quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật bao gồm:

- a) Người được quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Người đứng đầu các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng; cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và các thông tin sau:

a) Đối với cơ quan, tổ chức: ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức;

b) Đối với cá nhân: ghi rõ họ và tên; số của một trong số các giấy tờ sau: Căn cước, Hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân hoặc sổ Giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác.

5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 13. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao và các thông tin sau:

a) Đối với cơ quan, tổ chức: tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số hộ chiếu, chức vụ của người đại diện.

b) Đối với cá nhân: ghi rõ họ và tên; số Hộ chiếu; địa chỉ liên lạc.

4. Cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều này đến người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, phải có văn bản trả lời của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh và nêu rõ lý do.

Điều 14. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy chế này. Nếu có yếu tố nước ngoài phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Nghị định số 26/2020/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 15. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật

Việc xác định thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 16. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và độ Mật;

b) Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân có thẩm quyền cho phép tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật;

c) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước phải báo cáo bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan trực tiếp quản lý.

2. Các nội dung khác có liên quan đến việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 17. Sử dụng biểu mẫu bí mật nhà nước

1. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm trang bị, tổ chức sử dụng các loại biểu mẫu đảm bảo đầy đủ về số lượng, nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước theo đúng quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Trường hợp sử dụng cơ sở dữ liệu để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trên máy tính phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu quy định về sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, đến theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 18. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh phân công công chức phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan.

2. Người được phân công thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP và được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

2. Các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến khai thác, sử dụng bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh khi có yêu cầu của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Chương III**TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC****Điều 20. Trách nhiệm Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giám sát việc thực hiện Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 21. Trách nhiệm các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi, lĩnh vực phụ trách.

2. Giám sát việc thực hiện Quy chế, công tác bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi, lĩnh vực phụ trách.

Điều 22. Trách nhiệm Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, các quy định pháp luật khác có liên quan, Quy chế này.

2. Giám sát việc thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi địa bàn phụ trách.

Điều 23. Trách nhiệm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Phổ biến, quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này đến tất cả cán bộ, công chức và người lao động thuộc cơ quan.

2. Tham mưu xây dựng báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 19 Quy chế này.

3. Ban hành nội quy bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật, quy chế, nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan; có trách nhiệm bố trí địa điểm, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang bị các phương tiện kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

4. Phối hợp với Công an tỉnh tổ chức tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước cho cán bộ, công chức, người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước của cơ quan.

5. Kịp thời báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thông báo Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý để kịp thời có biện pháp giải quyết.

6. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, chết hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

7. Văn thư tại Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm quản lý con dấu, đóng dấu theo quyết định của người duyệt ký tài liệu bí mật nhà nước và thực hiện các nội dung khác về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 25. Kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến bí mật nhà nước

1. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý của mình theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Người có hành vi vi phạm Quy chế này và các quy định khác của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước thì tùy theo tính chất, mức độ sai phạm, hậu quả gây ra sẽ xem xét xử lý theo quy định pháp luật.

3. Khi có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết theo quy định pháp luật về khiếu nại, tố cáo./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 014/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Chi Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Quản lý thị trường số 11/2016/UBTVQH13;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 241/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2022/NĐ-CP ngày 27/5/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 33/TTr-SCT ngày 05 tháng 9 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là Chi cục) là tổ chức hành chính thuộc Sở Công Thương tỉnh Đắk Lắk có chức năng giúp Giám đốc Sở Công Thương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi tắt là UBND) thực hiện chức năng quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh hàng hoá nhập lậu; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hoá không rõ nguồn gốc, xuất xứ; hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng, đo lường, giá, an toàn thực phẩm; hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các hành vi gian lận thương mại theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Chi cục có tư cách pháp nhân; có con dấu; tài khoản riêng và có trụ sở làm việc theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tham mưu cho cấp có thẩm quyền về công tác quản lý thị trường

a) Giúp Giám đốc Sở Công Thương xây dựng và trình UBND tỉnh kế hoạch, chủ trương, biện pháp, dự án cần thiết về quản lý thị trường, bảo đảm lưu thông hàng hóa theo quy định của pháp luật; các chủ trương, biện pháp, dự án cần thiết để thực hiện chính sách, chế độ về tổ chức và hoạt động của lực lượng quản lý thị trường trên địa bàn tỉnh;

b) Kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác quản lý thị trường;

c) Xây dựng và trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ; chủ động xây dựng, quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề trên địa bàn tỉnh; đồng thời, báo cáo ngay để Sở Công Thương theo dõi, giám sát việc thực hiện;

d) Giúp Giám đốc Sở Công Thương chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về công tác quản lý thị trường trên địa bàn tỉnh;

đ) Theo dõi, tổng hợp, dự báo diễn biến tình hình thị trường, đối tượng, quy luật, phương thức, thủ đoạn của các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thương mại, thương mại điện tử, lưu thông hàng hoá, công nghiệp và các lĩnh vực khác được pháp luật giao trên địa bàn tỉnh; đề xuất các giải pháp phòng ngừa, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật đó.

2. Tổ chức, chỉ đạo và thực hiện hoạt động kiểm tra, kiểm soát thị trường và xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân trong kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại, thương mại điện tử, lưu thông hàng hoá trên thị trường; kiểm tra cơ sở sản xuất đối với lĩnh vực, ngành hàng thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương và các lĩnh vực khác được pháp luật giao trên địa bàn được phân công theo quy định pháp luật; xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật;

b) Triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra định kỳ, kế hoạch kiểm tra chuyên đề theo quy định;

c) Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn các Đội Quản lý thị trường trực thuộc trong công tác kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính;

d) Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại trên thị trường và các lĩnh vực khác được pháp luật giao trên địa bàn phụ trách;

đ) Xử lý các vụ việc thuộc thẩm quyền do Đội Quản lý thị trường chuyển giao; trình Giám đốc Sở Công Thương, Chủ tịch UBND tỉnh xử lý các vụ việc vượt thẩm quyền hoặc chuyển vụ việc, hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính đến cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính hoặc chuyển hồ

sơ vi phạm có dấu hiệu tội phạm cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định.

3. Hướng dẫn, thực hiện và tuyên truyền pháp luật liên quan đến hoạt động của lực lượng quản lý thị trường trên địa bàn và lĩnh vực được phân công. Kiến nghị với Giám đốc Sở Công Thương và UBND tỉnh các biện pháp bảo đảm việc thi hành pháp luật thương mại và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định.

4. Quản lý tổ chức và xây dựng lực lượng quản lý thị trường địa phương

a) Xây dựng kế hoạch và đề xuất với cơ quan có thẩm quyền về tổ chức, biên chế, trang thiết bị, phương tiện và điều kiện làm việc của lực lượng quản lý thị trường địa phương;

b) Xây dựng và trình Giám đốc Sở Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ, các Đội Quản lý thị trường trực thuộc;

c) Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách; chế độ đãi ngộ, chế độ đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, người lao động (nếu có) thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

d) Xây dựng nội dung, chương trình, kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho công chức quản lý thị trường và tổ chức thực hiện;

đ) Tổ chức thực hiện các quy định về tổ chức, tiêu chuẩn công chức, chế độ trang phục, sổ hiệu, phù hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu, biển hiệu và thẻ kiểm tra thị trường;

e) Kiểm tra việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính, thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của các Đội Quản lý thị trường trực thuộc Chi cục và công chức quản lý thị trường thuộc quyền quản lý;

g) Thực hiện cải cách hành chính trong hoạt động kiểm tra, kiểm soát thị trường theo chương trình, kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Công Thương, UBND tỉnh và Sở Công Thương;

h) Xây dựng, quản lý và khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu về tình hình thương nhân hoạt động thương mại, công nghiệp trên địa bàn; tình hình vi phạm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong hoạt động thương mại, công nghiệp và các lĩnh vực khác được pháp luật giao; kết quả kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính; đội ngũ công chức; trang thiết bị, phương tiện và điều kiện làm việc;

5. Thực hiện công tác truyền thông: Đưa tin, bài trên website của Chi cục và cung cấp thông tin cho báo chí (sau khi được sự cho phép của Chi cục trưởng) về các sự kiện liên quan đến công tác quản lý thị trường như: Các vụ việc kiểm tra, xử lý điển hình của đơn vị trong công tác chống buôn lậu, sản xuất và buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng; phòng, chống hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, vệ sinh an toàn thực phẩm và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác trái pháp

luật; những vấn đề nóng, nổi cộm tại địa bàn mà đơn vị phụ trách; những thông tin về hoạt động của Chi cục, của lực lượng quản lý thị trường...

6. Tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.

7. Tham gia các Ban Chỉ đạo, tổ chức phối hợp liên ngành, đoàn kiểm tra liên ngành do địa phương hoặc cấp có thẩm quyền thành lập.

8. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định và yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên có thẩm quyền.

9. Quản lý tài chính, tài sản, nguồn kinh phí được bổ sung từ xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại. Quản lý phương tiện làm việc, vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ được giao; lưu trữ hồ sơ vụ việc kiểm tra xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

10. Tổ chức triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và phương pháp quản lý hiện đại trong tổ chức và hoạt động của Chi cục.

11. Tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai các kế hoạch liên ngành đã được phê duyệt của Ban Chỉ đạo Chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Đắk Lắk.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh và Giám đốc Sở Công Thương giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2025.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Phú Yên Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương tỉnh Phú Yên (trước đây).

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Sở Công Thương có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thực hiện một số nội dung sau:

a) Ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ cụ thể đối với Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng; trực tiếp phân công hoặc giao Trưởng các phòng chuyên môn và tương đương phân công nhiệm vụ cụ thể đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng; công chức của Chi cục Quản lý thị trường phù hợp với Đề án vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Ban hành Quyết định Quy chế làm việc của Chi cục Quản lý thị trường, nội quy cơ quan, các quy định khác có liên quan theo đúng quy định của pháp luật;

c) Xây dựng và trình Giám đốc Sở Công Thương phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ tham mưu trình cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Chi cục Quản lý thị trường theo đúng quy định hiện hành;

d) Hàng năm lập kế hoạch biên chế công chức hoặc điều chỉnh biên chế công chức của đơn vị, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, không hợp lý, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường tổng hợp, báo cáo Giám đốc Sở Công Thương phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ xem xét trình UBND tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định này cho phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 27/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật
trong lĩnh vực tư pháp do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ)
và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước
sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 074/TTr-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tư pháp do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 099/BC-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, giải trình nội dung thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 81/BC-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2025; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Áp dụng các nghị quyết**

Áp dụng thống nhất các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tư pháp do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (mới), bao gồm:

1. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 quy định mức phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 quy định mức chi đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 quy định mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Bãi bỏ các nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tư pháp do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm:

1. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 quy định mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 quy định nội dung và mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

c) Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các nghị quyết được tiếp tục áp dụng tại Điều 1 Nghị quyết này có nội dung dẫn chiếu đến các văn bản khác của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh tương ứng trước sắp xếp, mà các văn bản được viện dẫn không được lựa chọn áp dụng hoặc bị bãi bỏ thì thực hiện theo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung, phạm vi điều chỉnh tương ứng được cơ quan có thẩm quyền lựa chọn áp dụng hoặc văn bản mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 28/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật
trong lĩnh vực an ninh, trật tự do Hội đồng nhân dân tỉnh
Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây)
ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 075/TTr-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về ban hành Nghị quyết về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực an ninh, trật tự do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 84/BC-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 0101/BC-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu,

giải trình nội dung thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 84/BC-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2025; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Áp dụng các nghị quyết

Áp dụng thống nhất các Nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực an ninh, trật tự do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (mới), bao gồm:

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 quy định mức trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 quy định việc xử lý các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực.

c) Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 4 năm 2022 quy định điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

d) Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2023 quy định nội dung, mức chi thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

đ) Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2024 quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 quy định mức hỗ trợ cho người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách nhà nước nhưng được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Bãi bỏ các nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực an ninh, trật tự do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm:

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng; số lượng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trang bị cho lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh.

2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Nghị quyết số 72/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 quy định mức trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức và người lao động làm việc tại cơ sở quản lý người nghiện ma túy và người sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 quy định trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

c) Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 quy định mức đóng góp đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy và trợ giúp xã hội tỉnh Phú Yên.

d) Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 quy định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

đ) Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2022 quy định điều kiện diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

e) Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 quy định nội dung, mức hỗ trợ cho người cai nghiện ma túy, người làm công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

f) Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định tiêu chí thành lập, số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và mức hỗ trợ, bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các Nghị quyết được tiếp tục áp dụng tại Điều 1 Nghị quyết này có nội dung dẫn chiếu đến các văn bản khác của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh tương ứng trước sắp xếp, mà các văn bản được viện dẫn không được lựa chọn áp dụng hoặc bị bãi bỏ thì thực hiện theo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung, phạm vi điều chỉnh tương ứng được cơ quan có thẩm quyền lựa chọn áp dụng hoặc văn bản mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 29/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong
lĩnh vực giáo dục và đào tạo do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ)
và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành
trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc
hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành
Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng
4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức,
hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số
79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát,
hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 073/TTr-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân
dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về việc áp dụng, bãi bỏ các nghị quyết quy
phạm pháp luật trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo do Hội đồng nhân dân tỉnh
Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp
xếp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Ban
Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 092/BC-UBND ngày 12 tháng 9
năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, giải trình nội dung thẩm tra của Ban
Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 55/BC-HĐND ngày 12 tháng 9
năm 2025; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Áp dụng các nghị quyết**

Áp dụng thống nhất các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (mới), bao gồm:

1. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2022 quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2022 quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 quy định chế độ thưởng cho học sinh, học viên, sinh viên, giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý có học sinh, học viên, sinh viên đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi cấp quốc gia, khu vực và quốc tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

d) Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2024 quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”; hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

e) Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 thông qua cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk từ năm học 2025 - 2026.

2. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2021 ban hành quy định chi tiết một số chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Bãi bỏ các nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm:

1. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2022 quy định mức hỗ trợ đối với trẻ em, giáo viên và cơ sở giáo dục mầm non độc lập thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp tại tỉnh Đắk Lắk.

b) Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 quy định mức thu học phí từ năm học 2024 - 2025 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 sửa đổi Điều 1 của Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí từ năm học 2024 - 2025 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Nghị quyết số 140/2009/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2009 về chuyển các trường THPT bán công và các trường mầm non bán công, dân lập thành trường công lập.

b) Nghị quyết số 93/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 quy định mức chi hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

c) Nghị quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 quy định về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

d) Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 quy định chi tiết nội dung, mức chi chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

e) Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

g) Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

h) Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

i) Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 quy định nội dung, mức hỗ trợ khuyến khích người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia học xóa mù chữ, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các nghị quyết được tiếp tục áp dụng tại Điều 1 Nghị quyết này có nội dung dẫn chiếu đến các văn bản khác của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh tương ứng trước sắp xếp, mà các văn bản được viện dẫn không được lựa chọn áp dụng hoặc bị bãi bỏ thì thực hiện theo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung, phạm vi điều chỉnh tương ứng được cơ quan có thẩm quyền lựa chọn áp dụng hoặc văn bản mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 30/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc áp dụng và bãi bỏ các Nghị quyết quy phạm pháp luật
trong lĩnh vực khoa học và công nghệ do Hội đồng nhân dân tỉnh
Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây)
ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 062/TTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Nghị quyết về việc áp dụng và bãi bỏ các Nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 82/BC-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 098/BC-UBND ngày 14 tháng 9

năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, giải trình nội dung thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 82/BC-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2025; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Áp dụng các Nghị quyết

Áp dụng thống nhất các Nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (mới), bao gồm:

1. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Nghị quyết số 119/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 thành lập Quỹ phát triển khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk.

b) Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025.

c) Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 quy định định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

d) Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 quy định mức hỗ trợ kinh phí đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

e) Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 03 tháng 5 năm 2024 quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 quy định nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguồn kinh phí, nội dung và mức

chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Bãi bỏ các Nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm:

1. Nghị quyết số 156/2010/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2010 về phát triển công nghệ thông tin giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 tỉnh Phú Yên.

2. Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 quy định nội dung và mức chi thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 9 năm 2022 quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

4. Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2023 quy định định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các Nghị quyết được tiếp tục áp dụng tại Điều 1 Nghị quyết này có nội dung dẫn chiếu đến các văn bản khác của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh tương ứng trước sắp xếp, mà các văn bản được viện dẫn không được lựa chọn áp dụng hoặc bị bãi bỏ thì thực hiện theo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung, phạm vi điều chỉnh tương ứng được cơ quan có thẩm quyền lựa chọn áp dụng hoặc văn bản mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho
các cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 1713/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Quyết định 1354/QĐ-TTg
ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1713/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chi tiết dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 của các bộ, cơ quan trung ương, bổ sung có mục tiêu cho các địa phương và phân bổ chi tiết dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1354/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh dự toán ngân sách trung ương phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương sau sắp xếp và bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho địa phương năm 2025;

Xét Tờ trình số 023/TTr-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 1713/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Quyết định 1354/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 76/BC-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 04044/UBND-ĐTKT ngày 14 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân

dân tỉnh về thẩm tra nội dung trình Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ 870.000.000 đồng ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 1713/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

- Liên minh hợp tác xã tỉnh: 552.400.000 đồng, thực hiện tuyên truyền kinh tế tập thể và hỗ trợ xúc tiến thương mại.

- Sở Tài chính tỉnh: 317.600.000 đồng, thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Phân bổ 34.087.000.000 đồng ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2025 theo Quyết định số 1354/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ cho Sở Công thương tỉnh, thực hiện chi hoạt động của Chi cục quản lý thị trường tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định của pháp luật và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các cơ quan, đơn vị, địa phương theo Quyết định số 1564/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2025 và Quyết định số 1876/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1564/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 05 địa phương để thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1876/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để chi trả chính sách, chế độ theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP và Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 068/TTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 và Tờ trình số 069/TTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 75/BC-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân

dân tỉnh; Công văn số 04043/UBND-ĐTKT ngày 14 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về thẩm tra nội dung trình Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ 626.856.000.000 đồng từ ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu theo Quyết định số 1564/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ, để thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương: 626.654.846.000 đồng.
- Phân bổ sau: 201.154.000 đồng.

(Chi tiết Phụ lục I đính kèm)

Điều 2. Phân bổ 2.348.059.000.000 đồng từ ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu theo Quyết định số 1876/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ, để thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương: 1.626.083.454.000 đồng.
- Phân bổ sau: 721.975.546.000 đồng.

(Chi tiết Phụ lục II, III đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định của pháp luật và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số liệu phân bổ cho các cơ quan đơn vị đảm bảo theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

PHỤ LỤC I
PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHI TRẢ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP
CỦA CHÍNH PHỦ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1564/QĐ-TTG NGÀY 18/7/2025
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện			Ghi chú
		Tổng	Nghỉ hưu	Thôi việc	
	Tổng cộng	626.856.000			
A	Kinh phí phân bổ	626.654.846	425.695.590	200.959.256	
I	Khối tỉnh	121.763.440	85.705.354	36.058.086	
1	Sở Công thương	4.602.714	1.106.648	3.496.066	
2	Sở Khoa học và Công nghệ	9.042.861	4.842.443	4.200.418	
3	Thanh Tra tỉnh	6.579.813	6.579.813		
4	Sở Xây dựng	3.780.443	2.479.552	1.300.891	
5	Sở Tài chính	750.175	750.175		
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.574.697	3.574.697		
7	Văn phòng UBND tỉnh	4.433.040	3.269.014	1.164.026	
8	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	572.125	572.125	-	
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	29.067.319	16.178.774	12.888.545	
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	59.360.253	46.352.113	13.008.140	
II	Khối các xã, phường	504.891.406	339.990.236	164.901.170	
1	Pường Tuy Hòa	77.038.536	42.658.993	34.379.543	
2	Xã Đức Bình	4.778.404	2.230.605	2.547.799	
3	Xã Ea Bá	2.688.733	1.674.694	1.014.039	
4	Xã Ea Ly	6.224.371	2.778.451	3.445.920	
5	Xã Vân Hòa	8.335.190	5.258.521	3.076.669	
6	Xã Phú Mỹ	1.754.737		1.754.737	
7	Xã Phú Hòa 1	48.230.649	23.738.840	24.491.809	
8	Xã Phú Hòa 2	25.883.281	11.597.618	14.285.663	
9	Pường Hòa Hiệp	14.322.475	9.039.127	5.283.348	

10	Phường Đông Hòa	21.806.586	19.863.451	1.943.135	
11	Xã Hòa Xuân	8.129.343	7.654.111	475.232	
12	Xã Tây Sơn	10.737.112	2.385.286	8.351.826	
13	Xã Tuy An Bắc	29.499.269	25.192.782	4.306.487	
14	Xã Đồng Xuân	48.847.813	34.435.523	14.412.290	
15	Xã Sông Hình	53.337.718	49.907.211	3.430.507	
16	Xã Hoà Mỹ	9.905.236	8.096.094	1.809.142	
17	Xã Xuân Phước	5.640.439	5.640.439		
18	Phường Sông Cầu	29.967.434	20.340.234	9.627.200	
19	Xã Sơn Hòa	24.185.624	17.986.367	6.199.257	
20	Xã Tuy An Tây	7.471.627	4.049.399	3.422.228	
21	Xã Ô Loan	6.173.285	5.548.066	625.219	
22	Phường Xuân Đài	3.501.957	2.699.044	802.913	
23	Xã Suối Trai	8.993.321	4.246.441	4.746.880	
24	Xã Xuân Thọ	7.088.311	3.507.650	3.580.661	
25	Xã Xuân Cảnh	7.454.965	6.826.147	628.818	
26	Xã Xuân Lộc	1.899.269	1.326.700	572.569	
27	Xã Sơn Thành	1.966.185	1.966.185		
28	Xã Tây Hòa	29.029.536	19.342.257	9.687.279	
B	Kinh phí phân bổ sau	201.154			

Phụ lục II
PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHI TRẢ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP
CỦA CHÍNH PHỦ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1876/QĐ-TTG NGÀY 31/8/2025
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Đối tượng			Kinh phí			Ghi chú
		Tổng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc	Tổng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc	
	Kinh phí phân bổ cho các địa phương	896	544	352	807.651.581	533.211.922	274.439.659	
1	Phường Cư Bao	6		6	4.381.906		4.381.906	
2	Phường Tuy Hòa	12	2	10	11.462.220	2.763.935	8.698.285	
3	Xã Ea Bá	7	3	4	6.660.167	3.099.579	3.560.588	
4	Xã Phú Hoà 1	9		9	7.538.034		7.538.034	
5	Xã Phú Hoà 2	8		8	6.280.420		6.280.420	
6	Xã Hòa Thịnh	6		6	5.114.225		5.114.225	
7	Xã Ea Drông	17	9	8	13.012.626	7.111.898	5.900.728	
8	Xã Pong Drang	18	9	9	14.053.570	7.763.517	6.290.053	
9	Xã Yang Mao	3	1	2	2.268.469	1.184.362	1.084.107	
10	Xã Dang Kang	11	10	1	8.033.199	7.329.795	703.404	
11	Xã Cư Pui	4	3	1	3.107.257	2.270.517	836.740	
12	Xã Tân Tiến	9	8	1	8.070.045	7.126.513	943.532	
13	Xã Ea Knuéc	20	10	10	17.249.321	10.149.926	7.099.395	
14	Xã Ea Phê	10	6	4	10.476.586	7.303.259	3.173.327	
15	Xã Ea Khal	13	9	4	8.670.108	5.751.061	2.919.047	
16	Xã Ea H'leo	4	2	2	3.269.549	1.543.352	1.726.197	
17	Xã Ea Păl	13	12	1	10.668.199	9.889.373	778.826	
18	Xã Ea Ô	11	5	6	8.593.859	3.585.750	5.008.109	
19	Xã Ea Knốp	21	13	8	15.665.036	11.025.517	4.639.519	
20	Xã Ea Nuôl	23	14	9	20.028.584	13.051.960	6.976.624	
21	Xã Nam Ka	5	3	2	3.717.295	2.890.167	827.128	
22	Xã Đăk Liêng	13	7	6	12.169.375	7.115.500	5.053.875	
23	Xã Dliê Ya	14	13	1	6.725.533	5.853.341	872.192	
24	Xã Phú Xuân	1	1		826.000	826.000		

25	Xã Đăk Phoi	5	3	2	4.884.394	2.864.078	2.020.316	
26	Xã Ea Kly	7	5	2	6.963.627	5.219.289	1.744.338	
27	Xã Ea Súp	42	36	6	46.861.523	41.652.900	5.208.623	
28	Xã Ea Bung	7	4	3	6.315.675	3.366.770	2.948.905	
29	Xã Ea Rôk	4	1	3	2.975.340	839.768	2.135.572	
30	Xã Quảng Phú	44	37	7	47.345.953	41.802.372	5.543.581	
31	Xã Ea Kar	47	39	8	42.514.434	37.329.178	5.185.256	
32	Xã Ea Wy	9	7	2	7.679.799	6.575.684	1.104.115	
33	Xã Cư Prao	7	4	3	5.781.836	3.955.275	1.826.561	
34	Xã Cư M'Ta	9	4	5	5.999.623	2.733.172	3.266.451	
35	Xã Ea Kiết	4	4		4.324.335	4.324.335		
36	Xã Ea Tul	13	6	7	11.310.625	6.261.095	5.049.530	
37	Xã Ea M'Droh	11	10	1	8.753.347	8.049.153	704.194	
38	Xã Hòa Sơn	10	5	5	8.170.650	5.708.101	2.462.549	
39	Phường Tân An	13	10	3	11.948.164	9.688.338	2.259.826	
40	Xã Ea Ning	9	7	2	8.076.563	6.651.371	1.425.192	
41	Xã Cư Yang	3	3		1.055.545	1.055.545		
42	Xã Ea Wer	36	31	5	44.334.371	40.938.292	3.396.079	
43	Xã M'Đrăk	27	20	7	25.621.460	19.747.988	5.873.472	
44	Phường Ea Kao	10	5	5	7.744.617	3.866.221	3.878.396	
45	Xã Dur Kmăl	10	4	6	7.239.688	3.202.091	4.037.597	
46	Xã Dray Bhang	30	17	13	27.787.917	17.086.804	10.701.113	
47	Xã Hòa Phú	10	8	2	8.887.968	6.995.924	1.892.044	
48	Xã Liên Sơn Lăk	11	8	3	10.017.862	7.682.791	2.335.071	
49	Xã Krông Á	8	3	5	6.477.193	2.826.793	3.650.400	
50	Xã Cư Pong	8	4	4	6.653.010	3.574.937	3.078.073	
51	Xã Krông Búk	23	15	8	20.827.150	15.229.249	5.597.901	
52	Xã Krông Nô	3	2	1	3.339.107	2.749.339	589.768	
53	Xã Ea Ktur	5	5		3.501.555	3.501.555		
54	Xã Ea Riêng	13	6	7	9.582.067	4.335.802	5.246.265	
55	Phường Cư Bao	14	3	11	10.145.685	2.777.932	7.367.753	
56	Xã Krông Bông	42	32	10	45.316.537	37.096.095	8.220.442	
57	Xã Xuân Lãnh	7	5	2	6.658.171	5.151.108	1.507.063	
58	Phường Phú Yên	25	10	15	19.155.753	7.915.728	11.240.025	
59	Phường Bình Kiến	31	9	22	26.011.392	8.301.744	17.709.648	

60	Xã Tuy An Đông	10	6	4	10.146.615	6.106.298	4.040.317	
61	Xã Tuy An Nam	11	7	4	12.122.670	8.710.489	3.412.181	
62	Xã Hòa Thịnh	6	6		5.650.444	5.650.444	-	
63	Xã Đồng Xuân	1		1	2.298.488	-	2.298.488	
64	Xã Sông Hình	1		1	437.175	-	437.175	
65	Phường Sông Cầu	1		1	867.146	-	867.146	
66	Xã Hòa Phú	5	2	3	5.594.380	2.311.432	3.282.948	
67	Xã Hoà Xuân	7		7	5.460.831		5.460.831	
68	Phường Tân An	6	2	4	5.827.259	2.081.869	3.745.390	
69	Phường Thành Nhất	6	1	5	5.040.938	690.468	4.350.470	
70	Xã Krông Năng	7	1	6	6.294.981	1.055.340	5.239.641	
71	Xã Krông Pắc	5	1	4	5.388.855	1.665.620	3.723.235	
72	Xã Sơn Hoà	6	6		6.247.823	6.247.823		
73	Xã Sơn Thành	7		7	5.964.479		5.964.479	
74	Xã Phú Hòa 2	2		2	2.004.978		2.004.978	

PHỤ LỤC III
PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHI TRẢ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP
CỦA CHÍNH PHỦ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1876/QĐ-TTG NGÀY 18/7/2025
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí			Ghi chú
		Tổng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc	
A	Kinh phí phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương	818.431.873	473.291.493	345.140.380	
I	Khối tỉnh	533.127.862	394.834.837	138.293.025	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	96.081.662	71.648.120	24.433.542	
2	Ban Tuyên giáo và Dân vận	5.484.255		5.484.255	
3	Trường Chính trị	14.050.146	11.837.476	2.212.670	
4	Tỉnh đoàn Thanh niên	181.818	181.818		
5	Hội Nông dân tỉnh	7.750.242	7.750.242	-	
6	Văn phòng UBND tỉnh	15.216.768	11.771.014	3.445.754	
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	212.933.187	167.104.182	45.829.005	
8	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	5.373.853	5.373.853		
9	Sở Tư pháp	2.011.630	929.343	1.082.287	
10	Trường Cao Đẳng Đăk Lăk	22.170.049	22.170.049	-	
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.840.481	8.339.819	7.500.662	
12	Sở Khoa học và Công nghệ	11.413.921	4.965.393	6.448.528	
13	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	6.018.664	2.981.723	3.036.941	
14	Thanh tra tỉnh	15.914.728	9.678.166	6.236.562	
15	Sở Dân tộc và Tôn giáo	9.801.362	4.273.967	5.527.395	
16	Sở Tài chính	4.402.896	2.073.463	2.329.433	
17	Sở Xây dựng	12.651.098	7.575.857	5.075.241	
18	Sở Y tế	23.531.056	20.531.567	2.999.489	
19	Sở Công Thương	27.516.984	19.823.298	7.693.686	
20	Sở Nội vụ	20.382.558	11.424.983	8.957.575	
21	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.400.504	4.400.504		
II	Khối xã, phường	285.304.011	78.456.656	206.847.355	

1	Phường Tân Lập	1.870.940		1.870.940	
2	Phường Bình Kiến	6.782.857		6.782.857	
3	Phường Tân An	1.382.721	1.382.721		
4	Phường Thành Nhất	601.790	601.790		
5	Phường Hòa Hiệp	2.972.949	1.190.417	1.782.532	
6	Phường Cư Bao	2.191.688	1.451.166	740.522	
7	Phường Ea Kao	5.733.652		5.733.652	
8	Phường Tuy Hòa	5.048.998		5.048.998	
9	Phường Sông Cầu	8.413.841	1.387.949	7.025.892	
10	Phường Phú Yên	1.907.905		1.907.905	
11	Phường Buôn Ma Thuột	4.252.452	2.526.059	1.726.393	
12	Phường Buôn Hồ	6.428.082		6.428.082	
13	Xã Krông Pắc	2.544.684	1.874.384	670.300	
14	Xã Phú Mỹ	8.133.843	4.112.851	4.020.992	
15	Xã Quảng Phú	5.798.928	4.215.216	1.583.712	
16	Xã M'Đrăk	3.357.644		3.357.644	
17	Xã Krông Buk	2.355.781		2.355.781	
18	Xã Ia Lốp	1.876.680	1.876.680		
19	Xã Sơn Thành	2.253.113	1.138.030	1.115.083	
20	Xã Phú Xuân	3.559.908		3.559.908	
21	Xã Hòa Thịnh	1.414.355		1.414.355	
22	Xã Pong Drang	1.208.186	663.785	544.401	
23	Xã Ô Loan	3.733.808		3.733.808	
24	Xã Hòa Phú	683.265		683.265	
25	Xã Phú Hòa 1	1.543.859	1.543.859		
26	Xã Hòa Sơn	1.737.845	1.092.882	644.963	
27	Xã Đồng Xuân	5.781.022	4.585.077	1.195.945	
28	Xã Ea Kar	7.553.153	2.441.519	5.111.634	
29	Xã Ea Wer	3.444.012	1.279.395	2.164.617	
30	Xã Dang Kang	993.242		993.242	
31	Xã Ea Kly	751.162		751.162	

32	Xã Ea Phê	1.444.782		1.444.782	
33	Xã Ea Drông	2.926.604	137.536	2.789.068	
34	Xã Hòa Xuân	538.873		538.873	
35	Xã Ea Nuôi	6.703.662		6.703.662	
36	Xã Ea Súp	891.233		891.233	
37	Xã Ea Trang	1.145.986	1.145.986		
38	Xã Ea Păl	4.649.471	2.488.078	2.161.393	
39	Xã Dur Kmăl	2.898.514		2.898.514	
40	Xã Ea Hiao	1.687.959		1.687.959	
41	Xã Ea Na	3.341.820	2.422.748	919.072	
42	Xã Ea Ly	3.207.615		3.207.615	
43	Xã Hoà Mỹ	2.563.484		2.563.484	
44	Xã Ea Drăng	1.181.334		1.181.334	
45	Xã Đăk Liêng	7.170.085	4.855.130	2.314.955	
46	Xã Ea Ning	691.580		691.580	
47	Xã Ea H'leo	1.631.821		1.631.821	
48	Xã Ea Knốp	6.830.067		6.830.067	
49	Xã Cư M'Ta	1.934.245	1.057.622	876.623	
50	Xã Ea Riêng	730.519		730.519	
51	Xã Cư Yang	3.402.748	2.350.801	1.051.947	
52	Xã Ea Bá	4.162.926	1.050.017	3.112.909	
53	Xã Dray Bhang	6.675.078		6.675.078	
54	Xã Xuân Phước	1.244.077	1.244.077		
55	Xã Tuy An Nam	2.845.700		2.845.700	
56	Xã Tuy An Bắc	4.901.957	1.254.825	3.647.132	
57	Xã Tuy An Đông	1.815.481		1.815.481	
58	Xã Tuy An Tây	5.090.026	2.081.539	3.008.487	
59	Xã Sông Hinh	9.961.957	1.020.225	8.941.732	
60	Xã Vân Hoà	6.156.563	2.352.666	3.803.897	
61	Xã Tây Hòa	6.839.663	1.825.034	5.014.629	
62	Xã Tân Tiến	2.225.867	930.545	1.295.322	

63	Xã Xuân Lãnh	6.296.590	1.336.323	4.960.267	
64	Xã Tây Sơn	8.969.754	2.896.598	6.073.156	
65	Xã Tam Giang	419.555		419.555	
66	Xã Xuân Thọ	846.788		846.788	
67	Xã Buôn Đôn	3.175.456	1.628.972	1.546.484	
68	Xã Cư M'ta	2.442.110	1.046.463	1.395.647	
69	Xã Ia Rvê	952.702	952.702		
70	Xã Krông Ana	3.813.060	931.086	2.881.974	
71	Xã Krông Bông	1.370.144	1.370.144		
72	Xã Liên Sơn Lắc	9.733.068	6.857.173	2.875.895	
73	Xã Suối Trai	3.536.648	1.856.586	1.680.062	
74	Xã Xuân Cảnh	4.721.410		4.721.410	
75	Xã Nam Ka	962.837		962.837	
76	Xã Ea Wy	2.306.816		2.306.816	
77	Xã Ea Rók	827.000		827.000	
78	Xã Ea Ô	3.861.878		3.861.878	
79	Xã Ea Ktur	1.747.519		1.747.519	
80	Xã Ea Knuéc	2.172.537		2.172.537	
81	Xã Ea Kiét	1.596.940		1.596.940	
82	Xã Ea Khăl	3.986.309		3.986.309	
83	Xã Đức Bình	810.942		810.942	
84	Xã Dliêya	1.446.427		1.446.427	
85	Xã Đắc Phoi	693.993		693.993	
86	Xã Cư Pong	1.501.315		1.501.315	
87	Xã Cư M'gar	1.602.424		1.602.424	
88	Phường Xuân Đài	1.402.596		1.402.596	
89	Phường Đông Hòa	303.131		303.131	
B	Kinh phí phân bổ sau	721.975.546			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
để thực hiện dự án xây dựng Trường bắn Ban chỉ huy Quân sự
huyện Krông Ana (cũ)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 059/TTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Trường bắn Ban chỉ huy Quân sự huyện Krông Ana; Báo cáo thẩm tra số 74/BC-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 0103/BC-UBND, ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổng hợp, giải trình và tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh đối với các dự thảo Nghị quyết về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng 0,76 ha rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án xây dựng Trường bắn Ban chỉ huy Quân sự huyện Krông Ana (cũ): Chi tiết về loại rừng, vị trí, lô, khoảnh, tiểu khu được xác định tại Tờ trình số 059/TTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, chính xác của số liệu, diện tích rừng, hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng đảm bảo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng
Khu Công nghiệp Hòa Tâm – Giai đoạn 1**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 066/TTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Hòa Tâm - Giai đoạn 1; Báo cáo thẩm tra số 73/BC-HĐND của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 0103/BC-UBND, ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổng hợp, giải trình và tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh đối với các dự thảo Nghị quyết về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng 82,49 ha rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Hòa Tâm - Giai đoạn 1: Chi tiết về loại rừng, vị trí, lô, khoảnh, tiểu khu được xác định tại Tờ trình số 066/TTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, chính xác của số liệu, diện tích rừng, hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng đảm bảo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn